

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục thuốc không thuộc Danh mục thuốc
đấu thầu tập trung cấp địa phương của Bộ Y tế ban hành
để tổ chức đấu thầu mua thuốc tập trung tại tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ Y tế Ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá; Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế Quy định chi tiết đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ Y tế Ban hành Danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 213/TTr-SYT ngày 12/8/2019 (Kèm theo Biên bản cuộc họp thống nhất về Danh mục thuốc đấu thầu tập trung của tỉnh giữa Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh và Bệnh viện Đa khoa tỉnh ngày 24/7/2019 và ngày 06/8/2019),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục thuốc không thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương của Bộ Y tế ban hành để tổ chức đấu thầu mua thuốc tập trung tại tỉnh Bình Định; cụ thể như sau:

1. Đưa ra khỏi Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương một số tên thuốc/hoạt chất do các cơ sở y tế không có hoặc ít có nhu cầu sử dụng (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số 89/QĐ-UBND ngày 13/01/2017, Quyết định số 1563/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 và và Quyết định số 4871/QĐ-UBND ngày 27/12/2017), gồm:

a) Danh mục thuốc hóa dược: Gồm 543 tên thuốc/hoạt chất (Chi tiết tại Phụ lục 1.1 đính kèm).

b) Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu: Gồm 119 tên thuốc/hoạt chất (Chi tiết tại Phụ lục 1.2 đính kèm).



c) Danh mục vị thuốc cổ truyền: Gồm 18 vị thuốc (*Chi tiết tại Phụ lục 1.3 đính kèm*).

2. Giữ lại một số tên thuốc/ hoạt chất trong Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương đã được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định: số 89/QĐ-UBND ngày 13/01/2017, số 1563/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 và số 4871/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 để tiếp tục đấu thầu tập trung, gồm:

a) Danh mục thuốc hóa dược: Gồm 825 tên thuốc/hoạt chất (*Chi tiết tại Phụ lục 2.1 đính kèm*).

b) Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu: Gồm 114 tên thuốc/hoạt chất (*Chi tiết tại Phụ lục 2.2 đính kèm*);

c) Danh mục vị thuốc cổ truyền: Gồm 168 vị thuốc (*Chi tiết tại Phụ lục 2.3 đính kèm*).

3. Bổ sung một số tên thuốc/ hoạt chất mới vào Danh mục thuốc không thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương của Bộ Y tế ban hành để đấu thầu tập trung cấp địa phương tại tỉnh Bình Định, gồm:

a) Danh mục thuốc hóa dược: Gồm 285 tên thuốc/hoạt chất (*Chi tiết tại Phụ lục 3.1 đính kèm*).

b) Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu: Gồm 62 tên thuốc/hoạt chất (*Chi tiết tại Phụ lục 3.2 đính kèm*).

c) Danh mục vị thuốc cổ truyền: Gồm 03 vị thuốc (*Chi tiết tại Phụ lục 3.3 đính kèm*).

Điều 2. Sở Y tế chịu trách nhiệm:

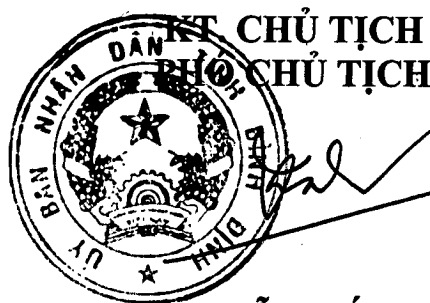
1. Căn cứ Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương của Bộ Y tế ban hành và Danh mục thuốc được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này để xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu mua thuốc tập trung tại tỉnh Bình Định đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về đấu thầu thuốc.

2. Trường hợp Bộ Y tế sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương, Sở Y tế kịp thời cập nhật, đề xuất cho UBND tỉnh xem xét, phê duyệt sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung Danh mục thuốc được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các Quyết định khác có liên quan theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Thủ trưởng các cơ sở y tế công lập trực thuộc Sở Y tế và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Y tế; Cục QL Dược (báo cáo);
- BHXH Việt Nam;
- Chủ tịch, PCT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVPVX;
- Lưu VP, K15.



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 1.1

DANH MỤC CÁC THUỐC HÓA DƯỢC
ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 3008 /QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	5-Fluorouracil	250mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
2	5-Fluorouracil	500mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
3	Acarbose	100mg	Uống	Viên
4	Acid alpha lipoic	100 mg	Uống	Viên
5	Acid amin	5%/ 200ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi
6	Acid amin + Glucose + Lipid + chất điện giải	35,9g + 90g + 25g + chất điện giải/ 625 ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi
7	Acid thioctic + Meglumin thioctat	300mg	Uống	Viên
8	Acid thioctic + Meglumin thioctat	600mg	Uống	Viên
9	Acyclovir	135mg/ 4,5g	Bôi ngoài	Tuýp
10	Acyclovir	400mg	Uống	Viên
11	Adefovir dipivoxil + Lamivudin	10mg + 100mg	Uống	Viên
12	Adenosin triphosphat	20mg	Uống	Viên
13	Aescin	20mg	Uống	Viên
14	Alendronat	70 mg	Uống	Viên
15	Alendronat	10mg	Uống	Viên
16	Alendronate natri + Cholecalciferol (vitamin D3)	70mg + 5.600IU	Uống	Viên
17	Alverin citrat + Simethicon	60mg + 80mg	Uống	Viên
18	Amisulpirid	100mg	Uống	Viên
19	Amisulpirid	400mg	Uống	Viên
20	Amlodipin	5mg	Uống	Viên
21	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 5mg	Uống	Viên
22	Amoxicilin + Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	125mg + 31,25mg	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
23	Amoxicilin + Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	250mg + 125mg	Uống	Viên/ Gói
24	Amoxicilin + Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	500mg + 125mg	Uống	Gói
25	Amoxicilin + Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	600mg + 100mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
26	Amoxicilin + Bromhexin	500mg + 8mg	Uống	Viên
27	Amoxicilin + Cloxacilin	250mg + 250mg	Uống	Viên
28	Amoxicilin + Cloxacilin	300mg + 300mg	Uống	Viên
29	Amoxicilin + Cloxacilin	125mg + 125mg	Uống	Gói
30	Amoxicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
31	Amoxicilin + Sulbactam	500mg + 125mg	Uống	Gói
32	Amoxicilin + Sulbactam	500mg + 250mg	Uống	Viên
33	Ampicillin + Sulbactam	0,5g + 0,25g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
34	Anastrozol	1mg	Uống	Viên
35	Arginin	300mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
36	Arginin	200mg	Uống	Viên
37	Arginin	500mg	Uống	Viên
38	Atenolol	25mg	Uống	Viên
39	Atenolol + Amlodipin	50mg + 5mg	Uống	Viên
40	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên
41	Atracurim besylat	10mg/ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
42	Attapulgite mormoiron hoạt hóa	600mg	Uống	Viên
43	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	3g	Uống	Gói
44	Azitamid + Pancreatin + Cellulase 4000 + Simethicon	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Uống	Viên
45	Azithromycin	600mg	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
46	Bacillus Clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Viên/ Gói
47	Bacillus subtilis	2×10^9 CFU	Uống	Ống
48	Bacillus subtilis	10^8 tế bào/1g	Uống	Gói
49	Bacillus Subtillis + Lactobacillus acidophilus + Kẽm Gluconat	10^8 CFU + 10^8 CFU + 35mg	Uống	Gói
50	Baclofen	10 mg	Uống	Viên
51	Bacterial lysates of Haemophilus influenza, Diplococcus pneumonia, Klebsiella pneumoniae and ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes and viridans, Neisseria catarrhalis	3,5mg	Uống	Viên
52	Beclomethason dipropionat	0,012g (tương đương 200 liều x 100mcg Beclomethason)	Hít/ Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
53	Beclomethason dipropionat	0,012g (tương đương 200 liều x 50mcg Beclomethason dipropionat)	Hít/Khí dung/Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
54	Beclomethason dipropionat	50mcg/ liều	Hít/Khí dung/Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
55	Benzoic acid + Salicylic acid	0,6g + 0,3g	Dùng ngoài	Tuýp
56	Berberin hydroclorid	50mg	Uống	Viên
57	Betahistin	12mg	Uống	Viên
58	Betamethason	0,06%	Dùng ngoài	Tuýp/ Chai/Lọ/Ống/ Túi
59	Betamethason dipropionat + Salicylic acid	0,064% + 3%	Dùng ngoài	Tuýp
60	Bevacizumab	25mg/ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
61	Bisoprolol	2,5mg + 6,25mg	Uống	Viên
62	Bortezomid	3,5mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
63	Bromazepam	6mg	Uống	Viên
64	Bromelain + Trypsin	40 mg + 1mg	Uống	Viên
65	Budesonid + Formoterol	(200 mcg + 6 mcg)/ liều	Hít/Khí dung/Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
66	Cafein citrat	25mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
67	Calci acetat	667mg	Uống	Viên
68	Calci carbonat + Vitamin D3	500mg + 200IU	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
69	Calci carbonat + Vitamin D3	300mg + 100IU	Uống	viên
70	Calci carbonate + cholecalciferol (Vitamin D3)	500mg + 400IU	Uống	Viên
71	Calci lactat	150mg	Uống	Viên
72	Calcitonin	50IU/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
73	Calcium carbonat + Calcium lactat gluconat	300mg + 2940mg	Uống	viên
74	Calcium carbonat + Calcium lactat gluconat	300mg + 3000mg	Uống	Viên
75	Calcium folinat	10mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
76	Camphor monobromid + Xanh Methylen + Malva purpureA	20mg + 25mg + 250mg	Uống	Viên
77	Cao Pygeum africanum	50mg	Uống	Viên
78	Capecitabin	150mg	Uống	Viên
79	Capecitabin	500mg	Uống	viên
80	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên
81	Carbazochrom	10mg	Uống	Viên
82	Carbazochrom	5mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
83	Carbocistein	250mg	Uống	Viên
84	Carbocistein	2g	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
85	Carbocistein + Salbutamol	(125mg + 1mg)/5ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
86	Carbocistein + Salbutamol	250mg + 1mg	Uống	Gói
87	Carbomer + Triglyceride	0,2% (2mg/g) + 1%	Tra mắt	Tuýp
88	Carboplatin	10mg/ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
89	Cefdinir	300mg	Uống	Viên
90	Cefepim	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
91	Cefixim	200mg	Uống	Viên/ Gói
92	Cefoperazon + Sulbactam	0,5g + 0,5g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
93	Cefotaxim	2g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
94	Cefotiam	2g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
95	Cefoxitin	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
96	Cefpirom	2g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
97	Ceftazidim	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
98	Ceftazidim	2g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
99	Ceftazidim	500mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
100	Ceftazidim	3g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
101	Ceftezol	2g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
102	Cetirizin	1mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
103	Chất đông khô OM-85 tiêu chuẩn (40mg) tương đương 7mg Chất ly giải vi khuẩn đông khô của: Bacterial lysates of Haemophilus influenza; Diplococcus pneumonia; Klebsiella pneumoniae and ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes and viridans, Neisseria catarrhalis	7mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
104	Chế phẩm trị liệu u bằng quang	37,5mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
105	Chloramphenicol + Dexamethason + Tetrahydrozoline	5mg + 1mg + 0,25mg	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
106	Chloroquin	250mg	Uống	Viên
107	Cholin alfoscerat	200mg	Uống	Viên
108	Cholin alfoscerat	400mg	Uống	Viên
109	Cilnidipin	10mg	Uống	Viên
110	Ciprofloxacin	2mg/ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
111	Ciprofloxacin	0,2%	Nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống/ Túi
112	Ciprofloxacin	1mg/ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
113	Ciprofloxacin + Tinidazol	500mg + 600mg	Uống	Viên
114	Citicolin + Nimodipin	100mg + 30mg	Uống	Viên
115	Clopidogrel	300mg	Uống	Viên
116	Clopidogrel	75 mg	Uống	Viên
117	Clopromazin	25mg	Uống	Viên
118	Clopromazin	25mg/2ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
119	Cloramphenicol	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
120	Cloramphenicol	250mg	Uống	Viên
121	Cloramphenicol + Dexamethason	160mg + 4mg	Dùng ngoài	Chai/Lọ
122	Clorpromazin	25mg/2ml	Uống	Ống
123	Clotrimazol	1%	Dùng ngoài	Tuýp
124	Clotrimazol	10mg/ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ
125	Clotrimazol+ Metronidazol	100mg + 200mg	Đặt	Viên
126	Cloxacilin	500mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
127	Clozapin	25mg	Uống	Viên
128	Colistin	2MIU	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
129	Cồn	94 độ	Dùng ngoài	Chai/Lọ
130	Crotamiton	10%	Dùng ngoài	Tuýp
131	Cyclopentolat	1%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
132	Cyclophosphamid	200mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
133	Cytidin + Uridin	10mg + 2,66mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
134	Dabigatran	150 mg	Uống	Viên
135	Dequalinium clorid	10mg	Đặt	Viên
136	Desmopressin	0,1mg	Uống	Viên
137	Dexamethason + Neomycin + Polymycin	10mg + 35mg + 100.000IU	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
138	Dexamethason + Neomycin + Polymycin B	(1mg + 3.5mg + 6000IU)/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
139	Dexamethason + Tobramycin	0.1% + 0.3%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
140	Dexpanthenol (Panthenol, Vitamin B5)	4,63g/100g	Dùng ngoài	Chai/Lọ
141	Dexpanthenol (Panthenol, Vitamin B5)	50mg/g	Tra mắt	Tuýp
142	Diclofenac + Lidocain	75mg + 20mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
143	Diethylphtalat	20ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ
144	Digoxin	0,5mg/ 2ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
145	Diltiazem	100 mg	Uống	Viên
146	Diltiazem	30mg	Uống	Viên
147	Diosmin	600mg	Uống	Viên
148	DL-Lysin ascorbat + Calci ascorbat	(50mg + 50mg)/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
149	Docetaxel	80mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
150	Domperidon	10mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
151	Domperidon + Simethicon	5mg + 50mg	Uống	Gói
152	Doxorubicin	2mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
153	Dung dịch lọc thận acetat (Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid.2H2O + Magnesi clorid.6H2O + Acetic acid + Dextrose monohydrat)	210,7g + 5,222g + 9,0g + 3,558g + 6,31g + 38,5g	Chạy thận nhân tạo	Can
154	Dung dịch lọc thận bicarbonat (Natri bicarbonat)	84g	Chạy thận nhân tạo	Can
155	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên
156	Econazol	150mg	Đặt âm đạo	Viên
157	Epirubicin hydrochlorid	10 mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
158	Epirubicin hydrochlorid	50 mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
159	Erlotinib	100mg	Uống	Viên
160	Erlotinib	150mg	Uống	Viên
161	Erythropoeitin alfa (Epoetin alfa)	1000IU	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
162	Erythropoeitin beta (Epoetin beta)	2000IU	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
163	Erythropoietin (Epoetin alpha)	4000UI	Tiêm	Bơm tiêm
164	Erythropoietin beta (Epoetin beta)	2000UI	Tiêm	Bơm tiêm
165	Erythropoietin người tái tổ hợp	4000IU	Tiêm	Bơm tiêm
166	Etoposid	100mg	Uống	Viên
167	Etoposid	50mg	Uống	Viên
168	Etoricoxib	30mg	Uống	Viên
169	Ezetimibe	10mg	Uống	Viên
170	Famotidin	20mg/5ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
171	Filgrastim	300mcg tương đương 30 MUI	Tiêm	Bơm tiêm
172	Filgrastim	300mcg tương đương 30 MUI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
173	Floctafenin	200mg	Uống	Viên
174	Fluconazol	50mg	Uống	Viên
175	Fluorometholon	0,2mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
176	Fluorouracil (5-FU)	50mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
177	Fluticason propionat	0,5mg/2ml	Hít/ Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
178	Fluticason propionat + Salmeterol xinafoat	(125mcg + 25mcg)/liều	Hít/ Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
179	Fluticason propionat + Salmeterol xinafoat	(250mcg + 25mcg)/liều	Hít/ Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
180	Fluvastatin	80mg	Uống	Viên
181	Formoterol fumarate dihydrate + Budesonide (Micronised)	(6mcg + 100mcg) /liều	Hít/ Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
182	Formoterol fumarate dihydrate + Budesonide (Micronised)	(6mcg + 200mcg) /liều	Hít/ Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
183	Fosfomycin	500mg	Uống	Viên
184	Fructose 1,6- diphosphat	5g	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
185	Fucidic acid	2,0%	Dùng ngoài	Tuýp
186	Fucidic acid + Bethamethason	2% + 0,064%	Dùng ngoài	Tuýp
187	Gabapentin + Methylcobalamin	300mg + 500mcg	Uống	Viên
188	Gadopentetat dimeglumin	469,01 mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
189	Gaiazulen + Dimethylcol + Sorbitol 70% + Carraghenat	4mg + 3g + 1g + 130mg	Uống	Gói
190	Gefitinib	250 mg	Uống	Viên
191	Gelatin tannat	250mg	Uống	Gói
192	Gemcitabin	1g	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
193	Gemcitabin	200mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
194	Ginkgo biloba + Heptaminol HCl + Troxerutin	7mg + 150mg + 150mg	Uống	Viên
195	Glibenclamid	3,5mg	Uống	Viên
196	Gliclazid	60mg	Uống	viên
197	Glimepirid	1mg	Uống	Viên
198	Globulin kháng độc tố uốn ván	1500UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
199	Glucosamin	750mg	Uống	Viên
200	Glutathion	300mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
201	Glutathion	600mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
202	Glyceryl trinitrat (Nitro glycerin)	10mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
203	Glyceryl trinitrat (Nitro glycerin)	2,5 mg	Uống	Viên
204	Glycyl funtumin hydroclorid.	0,3 mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
205	Hyaluronidase	1500UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
206	Hydrocortison + Lidocain	(25mg + 5mg)/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
207	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	500mg	Uống	Viên
208	Hydroxyzine hydroclorid	25mg	Uống	Viên
209	Insulin (30/70) (30% insulin hòa tan và 70% insulin isophan)	100UI	Tiêm	Bút tiêm
210	Insulin aspart	100UI	Tiêm	Bút tiêm
211	Insulin chậm	100UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
212	Insulin chậm	400UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
213	Insulin chậm (tác dụng trung bình)	1.000UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
214	Insulin detemir	100IU	Tiêm	Bút tiêm
215	Insulin glargin	100IU	Tiêm	Bút tiêm
216	Insulin glargin	100IU	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
217	Insulin glulisin	300 IU	Tiêm	Bút tiêm
218	Insulin human tác dụng kéo dài	100UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
219	Insulin human tác dụng ngắn	100UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
220	Insulin human trộn (20/80)	100UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
221	Insulin human trộn (30/70)	100UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
222	Insulin isophane (NPH) người (rDNA)	100UI	Tiêm	Bút tiêm
223	Insulin Lispro	100IU	Tiêm	Bút tiêm

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
224	Insulin Lispro Mix 50/50 (50% Insulin Lispro & 50% Insulin Lispro Protamin)	100IU	Tiêm	Bút tiêm
225	Insulin Lispro Mix 75/25 (75% Insulin Lispro Protamin & 25% Insulin Lispro)	100IU	Tiêm	Bút tiêm
226	Insulin nhanh, ngắn	100UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
227	Insulin tác dụng bán chậm	400UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
228	Insulin tác dụng ngắn	1000UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
229	Insulin tác dụng nhanh	400UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
230	Insulin trộn (30/70)	1000UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
231	Insulin trộn (30/70)	100UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
232	Iodixanol	652mg/ml (320mgI/ml)	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
233	Iopamidol	Iod (dưới dạng Iopamidol 755,3mg/ml) 370mg/ml	Tiêm	Lọ
234	Ipratropium bromid + Fenoterol hydrobromid	100ml dung dịch khí dung chứa 25mg + 50mg	Hít/ Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
235	Ipratropium bromid khan (dưới dạng Ipratropium bromid monohydrat) + Fenoterol Hydrobromid	(0,02mg + 0,05mg)/ nhát xịt	Hít/ Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
236	Irbesartan + Hydroclorothiazid	300mg + 12,5mg	Uống	Viên
237	Irinotecan	100mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
238	Irinotecan	40mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
239	Isosorbid dinitrat	5mg	Uống	Viên
240	Isosorbid mononitrat	30mg	Uống	Viên
241	Ivabradin	5mg	Uống	Viên
242	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên
243	Kali iodid + Natri iodid	(3mg + 3mg)/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
244	Kẽm gluconat	700mg	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
245	Kẽm gluconat + Lactobacillus acidophilus	35mg + 10 mũ 8 CFU	Uống	Gói
246	Kẽm gluconat+ Lactobacillus acidophilus	35mg + 10 mũ 9 CFU	Uống	Gói
247	Kẽm gluconat+ Lactobacillus acidophilus	21mg + 100 triệu CFU	Uống	Gói
248	Kẽm sulfat monohydrat	10mg nguyên tố kẽm/5ml	Uống	Chai/Lọ
249	Ketamin	50mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
250	Ketoconazol	200mg	Uống	Viên
251	Ketoconazol	20mg/g	Dùng ngoài	Tuýp
252	Lactobacillus acidophilus	75mg (10 ⁸ CFU)	Uống	Gói
253	Lactobacillus acidophilus, Bifidobacterium Infantis, Enterococcus faecium	120 MIU	Uống	Viên
254	Lactulose	66% kl/tt (5g/7,5ml)	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
255	Lansoprazol + Domperidon	30mg + 10mg	Uống	Viên
256	Lansoprazol + Tinidazol + Clarithromycin	30mg + 500mg + 500mg	Uống	Kit

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
257	L-Arginin hydrochlorid + L-Histidin H2O + L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysine HCl + L-Methionin + L-phenylalamin	8mg + 4mg + 5,5mg + 12,3mg + 22,3mg + 7,1mg + 8,7mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
258	Leflunomid	10mg	Uống	Viên
259	Leflunomid	20mg	Uống	Viên
260	Letrozol	2.5mg	Uống	Viên
261	Levocetirizin	0,5mg/ml	Uống	Gói
262	Levodopa + Benserazid	200mg + 50mg	Uống	Viên
263	Levodopa + Carbidopa	250mg + 25mg	Uống	Viên
264	Levodopa + Carbidopa + Entacapon	100mg + 25mg + 200mg	Uống	Viên
265	Levodopa + Carbidopa + Entacapon	150mg + 37,5mg + 200mg	Uống	Viên
266	Levosulpirid	25mg	Uống	Viên
267	Levothyroxin	50mg	Uống	Viên
268	Lidocain	10%/38g	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/ Túi
269	Lidocain + Prilocain	2,5% + 2,5%	Dùng ngoài	Tuýp
270	Linezolid	600mg	Uống	Viên
271	Lisinopril	30mg	Uống	Viên
272	Lisinopril + Hydroclorothiazid	21,8 mg + 12,5mg	Uống	Viên
273	Loperamid	1mg	Uống	Gói
274	L-Ornithin - L-Aspartat	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
275	L-Ornithin - L-Aspartat	2,5g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
276	L-Ornithin - L-Aspartat	200mg	Uống	Viên
277	L-Ornithin - L-Aspartat	300mg	Uống	Viên
278	L-Ornithin - L-Aspartat	500mg	Uống	Viên
279	L-Ornithine -L-Aspartate	5g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
280	L-ornithine-L-aspartat	500mg	Tiêm	Chai/Lọ/ Túi/Ống
281	Lornoxicam	8mg	Uống	Viên
282	Macrogol (polyetylen glycol hoặc polyoxyethylen glycol)	10g	Uống	Gói
283	Macrogol (Polyetylen glycol) + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri clorid + Kali clorid)	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Gói
284	Magnesi + Vitamin B6	940mg + 10mg	Uống	Viên
285	Magnesi carbonat + Nhôm hydroxyd + Attapulgit hoạt hóa	300mg + 200mg + 2500mg	Uống	Gói
286	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	400mg + 200mg	Uống	Gói
287	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	8800,4 mg + 611,76mg	Uống	Gói
288	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	300mg + 400mg	Uống	Gói
289	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	400mg + 400mg	Nhai	Viên
290	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	200mg + 200mg + 20mg	Uống	Viên
291	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	300mg + 400mg + 30mg	Uống	Gói
292	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	600mg + 392,2mg + 60mg	Uống	Gói

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
293	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 3.030,3mg + 266,7mg	Uống	Gói
294	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 459,6mg + 80mg	Uống	Gói
295	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 400mg + 100mg	Uống	Gói
296	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 400mg + 80mg	Uống	Gói
297	Magnesi lactat + Vitamin B6	470mg + 5mg	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
298	Magnesi oxid + Pyridoxin hydroclorid	100mg + 10mg	Uống	Viên
299	Magnesi sulfat heptahydrat	150mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
300	Magnesi trisilicat + Nhôm hydroxyd	600mg + 500mg	Uống	Gói
301	Mangiferin	0,2%	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/ Túi
302	Meclophenoxat	250mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
303	Meclophenoxat	500mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
304	Medium-chain Triglycerides + Soya-bean Oil	10% (5g + 5g)	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
305	Medium-chain Triglycerides + Soya-bean Oil	20% (10g + 10g)	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
306	Medium-chain triglycerides + Soya-bean Oil + Omega-3-acid triglyceride	20%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
307	Meropenem	1g	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
308	Meropenem	500mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
309	Mesna	100mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
310	Metformin + Glimepirid	500mg + 2mg	Uống	Viên
311	Methotrexat	10mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
312	Methotrexat	2,5mg	Uống	Viên
313	Methotrexat	50mg/2ml	Tiêm	Chai/Lọ/ Ống
314	Methyl prednisolon natri succinat	500mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
315	Metoprolol	25mg	Uống	Viên
316	Metoprolol	50mg	Uống	Viên
317	Metronidazol	400mg	Uống	Viên
318	Metronidazol + Cloramphenicol + Nystatin	200mg + 80mg + 100.000 I.U	Đặt âm đạo	Viên
319	Metronidazol + Clotrimazol	500mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên
320	Metronidazol + Nystatin + Dexamethason	500mg + 100.000U I + 0,3 mg	Đặt âm đạo	Viên
321	Miconazol	20mg/g	Rơ miệng	Chai/Lọ/Ống/ Túi
322	Miconazol + Hydrocotison	1% + 1%	Dùng ngoài	Tuýp
323	Mometason furoat	0,05% kl/kl	Xịt mũi	Chai/Lọ
324	Monobasic Sodium Phosphat, Dibasic Sodium Phosphat.	19g/ 7g (118ml)	Thụt trực tràng	Chai/Lọ/ Túi/Ống/ Tuýp
325	Monobasic Sodium Phosphat, Dibasic Sodium Phosphat.	9,5g/ 3,5g (66ml)	Thụt trực tràng	Chai/Lọ/ Túi/Ống/ Tuýp
326	Montelukast	4 mg	Uống	Gói
327	Montelukast	5 mg	Nhai	Viên
328	Moxifloxacin	15mg	Nhỏ mắt, nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống/ Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
329	Mupirocin	0,02%	Dùng ngoài	Tuýp
330	Mupirocin acid	20mg/g	Dùng ngoài	Tuýp
331	N- acetyl DL- Leucin	500mg	Uống	Viên
332	Nabumeton	500mg	Uống	Viên
333	N-Acetylcystein	200mg	Uống	Viên
334	Nadroparin	2850UI/ 0,3ml	Tiêm	Bơm tiêm
335	Nadroparin	3800 UI /0,4ml	Tiêm	Bơm tiêm
336	Naphazolin	7,5mg	Xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/ Túi
337	Naproxen + Esomeprazol	500mg + 20mg	Uống	Viên
338	Natri bicarbonat	8,4%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
339	Natri chondroitin sulfat + Retinol palmitat + Cholin hydrotartrat + Riboflavin + Thiamin hydroclorid	120mg + 2.000UI + 25mg + 6mg + 30mg	Uống	Viên
340	Natri clorid	630mg	Xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/ Túi
341	Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid + Natri lactat	3g + 0,2g + 0,135g + 1,56g	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
342	Natri clorid + Kali clorid + Magiesi clorid hexahydrat + Calcium clorid dihydrat + Natri acetate trihydrat + Acid malic	3,40g + 0,15g + 0,10g + 0,19g + 1,64g + 0,10g + 0,34g	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
343	Natri clorid + Kali clorid + Natri bicarbonat + Dextrose khan	0,35g + 0,15g + 0,25g + 2g	Uống	Viên
344	Natri hyaluronat	0,06%/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
345	Natri hydrocarbonat	4,2%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
346	Natri hyphoclorid đậm đặc	0,005g/ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/ Túi
347	Natri montelukast	10mg	Uống	Viên
348	Natri valproat	200mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
349	Natri valproat	500mg	Uống	Viên
350	Natrisulfat khan + Natri phosphat tribasic khan + Natrihydrocarbonat + Natri citrat	350mg + 250mg + 100mg + 100mg	Uống	Gói
351	Nebivolol	5mg	Uống	Viên
352	Nefopam hydroclorid	20mg	tiêm	Chai/Lọ/ Ống
353	Neomycin	0,5%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
354	Netilmicin	10mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
355	Netilmicin	150mg/1,5ml	Tiêm	Chai/Lọ/ Ống
356	Netilmicin	3mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
357	Nhũ dịch lipid + Glucose + Acid amin	1440 ml (20%/255ml + 11%/885ml + 11,3%/300ml)	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
358	Nhũ dịch lipid + Glucose + Acid amin	1920 ml (20%/340ml + 11%/1180ml + 11,3%/400ml)	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
359	Nikethamid	25%/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
360	Nimodipin	30mg	Uống	Viên
361	Nitroglycerin (Glyceryl trinitrat)	2,6 mg	Uống	Viên
362	Nitroglycerin (Glyceryl trinitrat)	6,5 mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
363	Nitroglycerin aerosol	10g	Xịt dưới lưỡi	Chai/Lọ/Ống/ Túi
364	Nizatidin	150mg	Uống	Viên
365	Nystatin	100.000IU	Uống/ Rơ miệng	Gói
366	Ofloxacin	200mg/ 40ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi
367	Ofloxacin	400mg	Uống	Viên
368	Olanzapin	5mg	Uống	Viên
369	Omeprazol + Domperidon	20mg + 10mg	Uống	Viên
370	Omeprazol + Domperidon	20mg + 15mg	Uống	Viên
371	Omeprazol + Domperidon	20mg + 30mg	Uống	Viên
372	Ondansetron	8mg	Uống	Viên
373	Oseltamivir	75mg	Uống	Viên
374	Oxacilin	250mg	Uống	Viên
375	Oxaliplatin	100mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
376	Paclitaxel	100mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
377	Paclitaxel	250mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
378	Paclitaxel	260mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
379	Panax notoginseng Saponins	50mg	Uống	Viên
380	Pantoprazol + Domperidon	40mg + 10mg	Uống	Viên
381	Pantoprazol + Domperidon	40mg + 15mg	Uống	Viên
382	Paracetamol	150mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
383	Paracetamol	25mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
384	Paracetamol	325mg	Uống	Gói
385	Paracetamol	50mg/ml	Uống	Gói
386	Paracetamol	60mg/ml	Uống	Gói
387	Paracetamol + Chlopheniramin	1200mg + 4mg	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
388	Paracetamol + Chlorpheniramin	250mg + 1,5mg	Uống	Gói
389	Paracetamol + Chlorpheniramin maleat + Dextromethorphan HBr + Phenylephrine HCl	325mg + 2mg + 10mg + 5mg	Uống	Viên
390	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 10mg	Uống	Viên
391	Paracetamol + Diclofenac	325mg + 25mg	Uống	Viên
392	Paracetamol + Lidocain	300mg + 30mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
393	Paracetamol + Loratadin	650mg + 5mg	Uống	Viên
394	Paracetamol + Loratadin + Dextromethorphan	500mg + 5mg + 15mg	Uống	Viên
395	Paracetamol + Loratadin + Dextromethorphan	500mg + 2,5mg + 15mg	Uống	Viên
396	Paracetamol + Dextromethorphan HBr + Phenylephrine HCl	325mg + 10mg + 5mg	Uống	Viên
397	Paroxetin	20 mg	Uống	Viên
398	Pefloxacin	80mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
399	Pegfilgrastim	6mg	Tiêm	Bơm tiêm
400	Peginterferon alfa-2b	100mcg	Tiêm	Bút tiêm
401	Peginterferon alfa-2b	80mcg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
402	Pemetrexed	500mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
403	Pemirolast kali	1mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
404	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	235mg/ml; 5ml	Tiêm	Ống

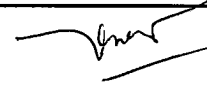
STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
405	Perindopril	2mg	Uống	Viên
406	Perindopril + Indapamid	2mg + 0,625mg	Uống	Viên
407	Phenobarbital	100mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
408	Phospholipid	27mg/1ml	Bơm vào nội khí quản	Chai/Lọ/Ống/ Túi
409	Piracetam	12g/60ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
410	Piracetam	2g/10ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
411	Piracetam	4g/20ml	Tiêm	Chai/Lọ/ Ống
412	Piracetam	800mg	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
413	Pralidoxim iodid	25mg/ml	Tiêm Truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
414	Pralidoxim iodid	50mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
415	Pregabalin	100mg	Uống	Viên
416	Pregabalin	25mg	Tiêm	Chai/Lọ/ Ống
417	Procaïn hydroclorid + Magnesi clorid + Kali clorid (Dung dịch liệt tim - Cardioplegia)	272,8mg + 3,25g + 1,19g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
418	Progesteron	200mg	Đặt âm đạo	Viên
419	Progesteron	50mg	Ngậm dưới lưỡi	Viên
420	Promethazin	2%	Dùng ngoài	Tuýp
421	Promethazin	1mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
422	Promethazin	5mg	Uống	Gói
423	Promethazin	1%	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
424	Propofol + acid oleic	1% (10mg/ml)	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
425	Propranolol	40mg	Uống	Viên
426	Rabeprazol	20 mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
427	Rabeprazol	20 mg	Uống	Viên
428	Racecadotril	10mg	Uống	Gói
429	Radix astragali + Radix salviae miltiorrhizae + Radix paeoniae rubra + Rhizoma Ligustici Wallichii + Radix angelicae sinensis + Carthamus tinctorius + Semen Persicae + Radix polygalae + Rhizome acori tatarinowii + Buthus martensii + Hirudo + Eupolyphaga seu steleophaga + Calculus bovis artifactus + Cornu saigae tataricae	570mg + 114mg + 114mg + 114mg + 114mg + 114mg + 114mg + 114mg + 95mg + 66,5mg + 66,5mg + 28,5mg + 28,5mg	Uống	Viên
430	Raloxifen HCl	60mg	Uống	Viên
431	Ramipril	10mg	Uống	Viên
432	Ranitidine HCl + Tripotassium Bismuth Dicitrate + Sucralfate	75mg + 100mg + 300mg	Uống	Viên
433	Ribavirin	200mg	Uống	Viên
434	Ringer lactat + Glucose	500ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
435	Rituximab	10mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
436	Rivastigmine	18mg/10cm ²	Dán trên da	Miếng
437	Rivastigmine	9mg/5cm ²	Dán trên da	Miếng
438	Ropivacain	2mg/ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
439	Ropivacain	5mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
440	Ropivacain	7,5mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
441	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên
442	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên
443	Rosuvastatin	5 mg	Uống	Viên
444	Rotundin	60mg	Uống	Viên
445	Roxithromycin	50mg	Uống	Viên/ Gói
446	Rutin + Vitamin C	60mg + 60mg	Uống	Viên
447	Saccharomyces boulardii	10 ⁹ CFU	uống	Gói
448	Saccharomyces boulardii	200mg	Uống	Viên
449	Saccharomyces boulardiiCNCM I-745	100mg	uống	Gói
450	Salbutamol (Dưới dạng Salbutamol sulfat)	200mcg	Hít/ Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
451	Salbutamol sulfat	1mg	Đặt hậu môn	Viên
452	Salbutamol sulfat	4mg	Uống	Viên
453	Salbutamol Sulfat + Ipratropium Bromide	(3 mg + 0,52mg)/ml	Hít/ Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
454	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
455	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	357mg + 0,5mg	Uống	Viên
456	Sắt clorid + Kẽm clorid + Mangan clorid + Đồng clorid + Crôm clorid + Natri molybdat dihydrat + Natri selenid pentahydrat + Natri fluorid + Kali iodic	6,958mg + 6,815mg + 1,979mg + 2,046mg + 0,053mg + 0,0242mg + 0,0789mg + 1,260mg + 0,166mg	Tiêm	Chai/Lọ/ Ống
457	Sắt dextran	50mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
458	Sắt fumarat + Acid folic	151,6mg + 0,35mg	Uống	Viên
459	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	200mg + 20mg + 1mg	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
460	Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp sắt (III) hydroxyd và sucrose)	100mg/5ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
461	Sắt proteinsuccinylat	800mg/15ml tương đương 40mg sắt II	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
462	Sắt Sucrose	100mg/5ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Ống/Túi
463	Sắt sulfat khô + Acid Folic	160,2mg + 350mcg	Uống	Viên
464	Saxagliptin	2,5mg	Uống	Viên
465	Sildenafil	100mg	Uống	Viên
466	Sildenafil	50mg	Uống	Viên
467	Simethicon	40mg/0,6ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
468	Spiramycin	1,5 MUI	Uống	Viên
469	Sucrafate 1000mg	1g/10ml	Uống	Chai/Lọ/ Túi
470	Sucralfat	1g	Uống	Viên
471	Sulbutiamin	200mg	Uống	Viên
472	Sulfadiazin bạc	1%	Dùng ngoài	Tuýp
473	Sultamicilin	250mg	Uống	Gói
474	Sultamicillin	375mg	Uống	Viên
475	Sultamicillin	750mg	Uống	Viên
476	Sumatriptan	25mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
477	Tacrolimus	100mg	Dùng ngoài	Tuýp
478	Teicoplanin	200mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
479	Telmisartan	20mg	Uống	Viên
480	Telmisartan	40 mg	Uống	Viên
481	Telmisartan	80 mg	Uống	Viên
482	Temozolomid	100mg	Uống	Viên
483	Terbutalin sulfat + Guaifenesin	(1,5 mg + 66,5 mg)/5ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
484	Terpin hydrat + Codein phosphat	100mg +10mg	Uống	Viên
485	Tetracylin	500mg	Uống	Viên
486	Than hoạt	25g	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
487	Than hoạt + Sorbitol	25g + 48g	Uống	Tuýp
488	Thiocolchicosid	2mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
489	Thymosin alpha 1	1,6mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
490	Tianeptin	12,5mg	Uống	Viên
491	Tiropamid HCl	100mg	Uống	Viên
492	Tobramycin	40mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
493	Tobramycin	80mg/100ml	Tiêm	Chai/Lọ/ Túi
494	Tramadol	50mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
495	Tranexamic acid	250mg	Uống	Viên
496	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên
497	Trastuzumab	150mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
498	Trastuzumab	440mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
499	Tretinoin	0,05%	Dùng ngoài	Tuýp
500	Triamcinolon	5mg	Dùng ngoài	Tuýp
501	Triamcinolon acetonid + Econazol	1% + 1%	Dùng ngoài	Tuýp
502	Triclabendazol	250mg	Uống	Viên
503	Trimebutine + Ruscogenins	120mg + 10mg	Đặt hậu môn	Viên
504	Trimebutine Ruscogenins 20g (Trimebutine 1,16g, ruscogenins 0,10g)	20g	Dùng ngoài	Tuýp
505	Tropicamid	1%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
506	Tyrothricin + Benzalkonium + Benzocaine	0,5mg + 1mg + 1,5mg	Ngậm	Viên
507	Ursodeoxycholic acid	100mg	Uống	Viên
508	Ursodeoxycholic acid	200mg	Uống	Viên
509	Ursodeoxycholic acid	250 mg	Uống	Viên
510	Valproat Natri +Valproic acid tương đương Natri Valproate	500mg	Uống	Viên
511	Valproic acid	250mg	Uống	Viên
512	Valsartan + Hydrochlorothiazid	160mg + 25mg	Uống	Viên
513	Vardenafil	10mg	Uống	Viên
514	Vaselin	10g	Dùng ngoài	Tuýp
515	Vecuronium bromid	4mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
516	Venlafaxin	75mg	Uống	Viên
517	Verapamil	40mg	Uống	Viên
518	Verapamil	80mg	Uống	Viên
519	Vincamin + Rutin	20mg + 25mg	Uống	Viên
520	Vincristin sulfat	1mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi

50

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
521	Vinoreblin	10mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
522	Vinorelbin	20mg	Uống	Viên
523	Vinorelbin	30mg	Uống	Viên
524	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	175mg + 175mg + 125mg	Uống	Viên
525	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	125mg + 125mg + 125mcg	Uống	Viên
526	Vitamin B12 (Cyanocobalamin/ Hydroxycobalamin/ Methylcobalamin)	1500mcg	Uống	Viên
527	Vitamin B12 (Cyanocobalamin/ Hydroxycobalamin/ Methylcobalamin)	1500mcg/ ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
528	Vitamin B12 dạng coenzym (Mecobalamin)	500mcg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
529	Vitamin B12 dạng coenzym (Mecobalamin)	1500mcg	Uống	Viên
530	Vitamin B12 dạng coenzym (Mecobalamin)	500mcg	Uống	Viên
531	Vitamin B12 dạng coenzym (Mecobalamin) + Thiamin nitrat (Vitamin B1) + Pyridoxin hydroclorid (Vitamin B6)	500mcg + 125mg + 125mg	Uống	Viên
532	Vitamin B6	100mg	Uống	Viên
533	Vitamin B6	25mg	Uống	Viên
534	Vitamin D3	25.000 IU	Uống	Chai/Lọ/ Ống
535	Xanh methylen + tím gentian	400mg + 50mg	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/ Túi
536	Zoledronic acid	0,8mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
537	Zolpiclon	7,5mg	Uống	Viên
538	e-Aminocaproic Acid	200mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
	* VẮC XIN			
539	Vắc xin ngừa bệnh cúm thể hệ 3	0,5ml	Tiêm	Bơm tiêm
540	Vắc xin ngừa não mô cầu A+C	0,5ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
541	Vắc xin ngừa Rubella	0,5ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
542	Vắc xin ngừa viêm gan B, không Thiromesal	10mcg/0,5ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
543	Vắc xin ngừa viêm gan B, không Thiromesal	20mcg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
	Danh mục này có tổng cộng 543 tên thuốc/ hoạt chất			



Phụ lục 1.2

**DANH MỤC CÁC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU
ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG**
(Kèm theo Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Actiso	200mg	Uống	Viên
2	Actiso (Cao khô Actiso)	0.16g	Uống	Viên
3	Actiso, Rau đắng đất/Biến súc, Bìm bìm	100mg, 75mg, 5,25mg	Uống	Viên
4	Actiso, Biến súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc	200mg, 150mg, 16mg	Uống	Viên
5	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/dứa gai	100mg, 75mg, 75mg	Uống	Viên
6	Actiso, Râu mèo, Sorbitol	57,6 ml, 24 ml, 24 g	Uống	Chai
7	Bạc hà, Thanh hao, Địa liên, Thích gia đẳng, Kim ngân, Tía tô, Kinh giới	4g, 8g, 12g, 8g, 8g, 12g, 12g.	Uống	Chai/Lọ/Ổng
8	Bách bộ, cát cánh, mạch môn, Trần Bì, Cam thảo, Bối Mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng	2g, 1g, 8g, 6g, 4g, 4g, 4g, 4g, 6g	Uống	Chai/Lọ/Ổng
9	Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng.	1,8g, 0,9g, 7,2g, 0,54g, 3,6g, 3,6g, 3,6g, 3,6g, 5,4g	Uống	Chai/Lọ/Ổng
10	Bạch linh, Cát cánh, Ma hoàng, mơ muối, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Bán hạ, Tang bạch bì, Bách bộ, Bạc hà, Tinh dầu bạc hà, Thiên môn, Phèn chua	0,9g, 2,008g, 0,656g, 1,406g, 3,25g, 0,591g, 1,875g, 1,875g, 6,25g, 1,66g, 0,1g, 1,208g, 0,208g	Uống	Chai/Lọ/Ổng
11	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông, Bạc hà diệp, Bán hạ, Cam thảo, Bách bộ, Mơ muối, tinh dầu bạc hà, Phèn chua	0,9g, 0,1708g, 3,25g, 1,875g, 0,656g, 1,208g, 1,875g, 1,666g, 1,406g, 0,1g, 0,208g	Uống	Chai/Lọ/Ổng
12	Bạch tật lê, Mẫu đơn bì, Sơn thù, Bạch thược, Đương quy, Thạch quyết minh, Câu kỷ tử, Hoài sơn, Thục địa, Cúc hoa, Phục linh, Trạch tả	0,3g; 0,3g; 0,3g; 0,3g; 0,3g; 0,4g; 0,3g; 0,4g; 0,8g; 0,3g; 0,3g; 0,4g	Uống	Viên
13	Bạch thược, Phục linh, Bạch truật, Quế nhục, Cam thảo, Thục địa, Đảng sâm, Xuyên khung, Đương quy, Hoàng kỳ	605mg, 605mg, 605mg, 151mg, 303mg, 908mg, 605mg, 303mg, 908mg, 605mg	Uống	Viên
14	Bạch thược, Phục linh, Bạch truật, Quế nhục, Cam thảo, Thục địa, Đảng sâm, Xuyên khung, Đương quy, Hoàng kỳ	50mg, 50mg, 50mg, 12,5mg, 25mg, 75mg, 50mg, 25mg, 75mg, 50mg	Uống	Viên
15	Bạch thược, Phục linh, Bạch truật, Quế nhục, Cam thảo, Thục địa, Đảng sâm, Xuyên khung, Đương quy, Hoàng kỳ	605mg, 605mg, 605mg, 151mg, 303mg, 908mg, 605mg, 303mg, 908mg, 605mg	Uống	Viên
16	Bạch thược, Phục linh, Bạch truật, Quế, Cam thảo, Thục địa, Đảng sâm, Xuyên khung, Đương quy, Hoàng kỳ, Acid Benzoic	0,32g, 0,32g, 0,32g, 0,08g, 0,16g, 0,48g, 0,32g, 0,16g, 0,48g, 0,32g, 0,008g	Uống	Túi/ Gói
17	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn, Đại táo	248mg, 248mg, 124mg, 124mg, 124mg, 63mg, 62mg, 248mg, 248mg, 248mg, 63mg	Uống	Viên
18	Bạch truật, Bạch linh, Viễn chí, Mộc hương, Đương quy, Hoàng kỳ, Đảng sâm, Toan táo nhân, Đại táo, Long nhãn, Cam thảo	40mg, 60mg, 4mg, 20mg, 5mg, 60mg, 40mg, 80mg, 20mg, 80mg, 20mg	Uống	Viên

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
19	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn, Nhục đậu khấu	20mg, 6,8mg, 3,4mg, 4mg, 13,4mg, 6,8mg, 6,8mg, 13,4mg, 6,8mg, 6,8mg, 6,8mg, 6,8mg, 13,4mg	Uống	Viên
20	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn, Nhục đậu khấu.	350mg, 115mg, 60mg, 70mg, 235mg, 115mg, 60mg, 235mg, 115mg, 115mg, 115mg, 115mg, 115mg.	Uống	Viên
21	Bạch truật, Ngưu tất, Nghệ, Hòe hoa	300mg, 150mg, 150mg, 150mg	Uống	Viên
22	Bình vôi, Sen lá, Lạc tiên, Vông nem lá, Trinh nữ	150mg, 180mg, 600mg, 600mg, 638mg	Uống	Viên
23	Bột Angala (Pectic polysacharid được chiết xuất từ đương quy di thực	500mg	Uống	Viên
24	Bột mã tiền chế, Hy thiêm, Độc hoạt, Đỗ trọng, Xuyên khung, Đương quy, Tế tân, Tần giao, Phòng phong, Ngưu tất, Quế chi.	20mg, 12mg, 12mg, 16mg, 8mg, 16mg, 6mg, 12mg, 12mg, 12mg, 6mg	Uống	Viên
25	Bột Mã tiền chế, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật.	50mg; 11,5mg; 11,5mg; 11,5mg; 11,5mg; 11,5mg; 11,5mg; 11,5mg	Uống	Viên
26	Cam thảo, Cát cánh, Chỉ xác, Độc hoạt, Khương hoạt, Nhân sâm, Sài hồ, Tiên hồ, Bạch linh, Xuyên khung	4g, 8g, 6g, 8g, 8g, 4g, 8g, 8g, 8g, 6g	Uống	Chai/Lọ/Ống
27	Cao đặc Đinh lăng, cao khô Ginkgo biloba	150mg, 5mg	Uống	Viên
28	Cao Diệp hạ châu, cao Nhân trần, cao Cỏ nhọ nồi	100mg, 50mg, 50mg	Uống	Viên
29	Cao Đinh lăng, cao lá Bạch quả	230mg, 10mg	Uống	Viên
30	Cao Đinh lăng, cao lá Bạch quả	75mg, 80mg	Uống	Viên
31	Cao đương quy di thực, Bột đương quy di thực, tinh dầu lá đương quy	0,13g, 0,14g, 0,0013g	Uống	Viên
32	Cao đương quy, cao khô Ginkgo biloba	300mg, 40mg	Uống	Viên
33	Cao khô Actiso, cao khô Rau đắng đất, cao khô hạt Bìm bìm biếc	100mg, 75mg, 5,245mg	Uống	Viên
34	Cao khô diệp hạ châu đắng	120mg (tương ứng diệp hạ châu 500mg)	Uống	Viên
35	Cao khô diệp hạ châu đắng (tương đương 1,75g diệp hạ châu đắng)	210mg	Uống	Túi/ Gói
36	Cao khô lá bạch quả, cao khô rễ đinh lăng	40mg, 75mg	Uống	Viên
37	Cao khô lá bạch quả, cao khô rễ đinh lăng	20mg, 150mg	Uống	Viên
38	Cao khô lá thường xuân	700mg (tương đương 3.62g lá thường xuân)	Uống	Chai/Lọ/Ống
39	Câu đằng, Phục linh, Hòe hoa, Thiên ma, Thạch quyết minh, Tang kí sinh, Hoàng cầm, Ngưu tất, Sơn chi, Đỗ trọng, Ích mẫu, Dạ giao đằng	0,6g, 0,3g, 0,6g, 0,5g, 0,3g, 0,3g, 0,3g, 0,3g, 0,3g, 0,3g, 0,3g, 0,5g	Uống	Viên
40	Chè dây	1.250 mg	Uống	Viên
41	Cúc hoa, Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Câu kỷ tử, Phục linh, Trạch tả, Mẫu đơn bì	0,1g, 0,4g, 0,2g, 0,2g, 0,1g, 0,15g, 0,15g, 0,15g	Uống	Viên
42	Đan sâm, Tam thất	100mg, 70mg	Uống	Viên
43	Đan sâm, Tam thất, Borneol	17,5mg, 3,43mg, 0,2mg	Uống	Viên
44	Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Đương quy, Bạch thược, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Quế nhục	1000mg, 650mg, 650mg, 120mg, 1000mg, 600mg, 600mg, 300mg, 450mg, 240mg	Uống	Viên
45	Đảng sâm, Bạch Linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương	250mg, 432mg, 432mg, 151mg, 173mg, 216mg, 173mg, 215mg	Uống	Viên

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
46	Đẳng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Viễn chí, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Cam thảo, Long nhãn, Đương quy, Mộc hương, Đại táo	0,5g, 0,4g, 0,6g, 0,4g, 0,3g, 0,5g, 0,15g, 0,6g, 0,6g, 0,15g, 0,15g	Uống	Túi/ Gói
47	Đẳng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Viễn chí, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Cam thảo, Long nhãn, Đương quy, Mộc hương, Đại táo	1g, 0,8g, 1,2g, 0,8g, 0,6mg, 1g, 0,3g, 1,2g, 1,2g, 0,3g, 0,3g	Uống	Viên
48	Đẳng sâm, Bạch trệt, Phục Linh, Cam thảo, Đương quy, Xuyên Khung, Bạch thược, Thục địa, Hoàng kỳ, Quế nhục	630mg, 420mg, 330mg, 330mg, 420mg, 330mg, 420mg, 630mg, 630mg, 420mg	Uống	Viên
49	Đẳng Sâm, Bạch Truật, Liên Nhục, Cát Cánh, Cam Thảo, Sa Nhân, Trần Bì, Bạch Linh, Mạch Nha, Long Nhãn, Sứ Quân Tử, Bán Hạ.	15g, 15g, 4g, 12g, 6g, 4g, 4g, 10g, 10g, 6g, 4g, 4g	Uống	Chai/Lọ/ Ống
50	Đẳng sâm, Bạch truật, Phục linh, Cam thảo, Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa, Hoàng kỳ, Quế nhục	160mg, 110mg, 110mg, 30mg, 110mg, 80mg, 110mg, 160mg, 110mg, 30mg	Uống	Viên
51	Đẳng Sâm, Hoàng Kỳ, Bạch Linh, Táo Nhân, Mộc Hương, Đại Táo, Bạch Truật, Cam Thảo, Viễn Chí, Đương Quy, Long Nhãn	0,32g, 0,60g, 0,65g, 0,72g, 0,16g, 0,25g, 0,65g, 0,26g, 0,32g, 0,35g, 0,6g	Uống	Viên
52	Đẳng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Đại táo, Sinh khương	300mg, 300mg, 300mg, 300mg, 300mg, 300mg, 300mg, 1020mg, 120mg, 210mg	Uống	Viên
53	Địa liên, Riềng, Thiên niên kiện, Đại hồi, Huyết giác, Ô đầu, Quế nhục, Long não	5g, 5g, 5g, 3g, 3g, 2g, 2g, 0,2g	Dùng ngoài	Chai/Lọ/ Ống
54	Địa liên, Riềng, Thiên niên kiện, Huyết giác, Đại hồi, Quế chi, Ô đầu, Camphor	3g, 3g, 1,8g, 1,8g, 1,2g, 1,2g, 0,6g, 0,6g	Dùng ngoài	Chai/Lọ/ Ống
55	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đẳng sâm, Đương quy, Xuyên khung	330mg, 330mg, 330mg, 330mg, 330mg, 330mg, 330mg, 330mg, 330mg, 60mg, 60mg, 60mg, 60mg, 30mg	Uống	Viên
56	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, Nhân sâm	0,38g, 0,23g, 0,23g, 0,23g, 0,15g, 0,23g, 0,25g, 0,75g, 0,6g, 0,45g, 0,38g, 0,38g, 0,3g, 0,15g, 0,3g	Uống	Gói/Túi
57	Diệp hạ châu	280mg	Uống	Viên
58	Diệp hạ châu (Cao khô lá, Cao khô toàn cây)	0,2g, 0,25g	Uống	Viên
59	Đinh lăng, Bạch quả	120mg, 60mg	Uống	Viên
60	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tế tân, Tần giao, Ngưu tất, Đỗ trọng, Quế chi, Xuyên khung, Sinh địa, Bạch thược, Đương quy, Đẳng sâm, Phục linh, Cam thảo	2,4g, 1,8g, 3,0g, 1,2g, 1,2g, 1,8g, 1,8g, 1,2g, 0,9g, 1,8g, 1,8g, 1,2g, 1,8g, 1,8g, 0,9g	Uống	Chai/Lọ/ Ống
61	Đương Quy, Ngưu tất, Ích mẫu, Sinh địa, Xuyên Khung, Đan Sâm	500mg, 300mg, 200mg, 400mg, 400mg, 200mg	Uống	Viên
62	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Đẳng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Hoàng kỳ, Quế nhục	200mg; 66,66mg; 200mg; 133,33mg; 133,33mg; 133,33mg; 133,33mg; 66,66mg; 133,33mg; 33,33mg	Uống	Chai/Lọ/ Ống
63	Eucalyptol, Methol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu trầm, Tinh dầu tans	100mg, 0,5mg, 0,75mg, 50mg, 0,36mg	Uống	Viên

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
64	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn	183mg, 200mg, 175mg, 91,25mg, 91,25mg, 91,25mg, 91,25mg, 91,25mg	Uống	Viên
65	Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Thục địa, Trạch tả, Phục linh	160mg, 160mg, 120mg, 320mg, 120mg, 120mg	Uống	Viên
66	Hoàng liên, Mộc Hương	2g, 2g	Uống	gói
67	Hoàng liên, Mộc hương, Ngô thù du	1,2g, 0,3g, 0,12g	Uống	Viên
68	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chi xác, Ngưu tất, Bạch quả	280mg, 685mg, 685mg, 375mg, 375mg, 375mg, 280mg, 280mg, 375mg, 15mg	Uống	Viên
69	Huyết giác	300mg/2,4g	Uống	Viên
70	Hy thiêm, Lá lốt, Ngưu tất, Thỏ phục linh	600mg, 400mg, 600mg, 600mg	Uống	Viên
71	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Cẩu tích, Thỏ phục linh	600mg, 800mg, 300mg, 50mg, 50mg	Uống	Viên
72	Hy thiêm, Thiên niên kiện	5g, 0,25g	Uống	Viên
73	Kim ngân hoa, Kế đầu ngựa	1000mg, 500mg	Uống	Viên
74	Kim ngân hoa, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thỏ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Bạch chi, Liên kiều, Hoàng liên, Cam thảo	0,15g, 0,5g, 0,5g, 0,5g, 0,375g, 0,375g, 0,375g, 0,1g, 0,125g, 0,125g, 0,025g	Uống	Viên
75	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, Thăng ma	320mg, 320mg, 640mg, 400mg	Uống	Viên
76	Kim tiền thảo	165mg	Uống	Viên
77	Lá khô, Khổ sâm, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Ô tặc cốt	160 mg, 24 mg, 24 mg, 24 mg, 120 mg	Uống	Viên
78	Linh chi, Đương quy	500mg, 300mg	Uống	Viên
79	Ma hoàng, Hạnh nhân, Quế chi, Cam thảo	40g, 40g, 30g, 20g	Uống	Chai
80	Ma hoàng, Mạch môn, Trần bì, Bối mẫu, Thạch cao, Cát cánh, Hạnh nhân, Cam thảo	16g, 12g, 12g, 6g, 6g, 5g, 3g, 2g	Uống	Chai/Lọ/Ổng
81	Ma hoàng, Quế chi, Khổ hạnh nhân, Cam thảo	26,67g, 20,0g, 26,67g, 13,33g	Uống	Chai/Lọ/Ổng
82	Mộc hương, sa nhân, hoàng liên, nhục đậu khấu, bạch linh, kha tử nhục, gừng	0.6g, 0.6, 0.6g, 0,6g, 0,6g, 0,6g, 0,2g	Uống	Gói
83	Mộc hương, Ngô thù du, Bạch thược, Berberin	154,67mg, 53,33mg, 216mg, 40mg	Uống	Viên
84	Ngũ sắc	750mg/15ml	Xịt mũi	Chai/Lọ/Ổng
85	Ngũ vị tử	3 gam	Uống	Viên
86	Nha đam tử, Berberin hydroclorid, Cao Mộc hương, Cao tỏi, Cát căn	30mg, 63mg, 100mg, 70mg, 100mg	Uống	Viên
87	Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Bạch linh, Hoài sơn, Đại táo, Sa nhân, Cát cánh, Liên nhục, Ý dĩ, Bạch biển đậu	0,403g, 0,403g, 0,201g, 0,403g, 0,403g, 0,201g, 0,201g, 0,201g, 0,201g, 0,201g, 0,102g	Uống	Túi/ Gói
88	Nhân sâm, Đương quy, Bạch truật, Bạch thược, Phục linh, Xuyên Khung, Cam thảo, Thục địa	8g, 8g, 8g, 8g, 8g, 8, 4g, 8g	Uống	Chai/Lọ/Ổng
89	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược	50mg, 760mg, 70mg, 70mg, 160mg, 60mg, 140mg, 140mg, 140mg	Uống	Viên
90	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương qui, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hoa hòe, Cỏ nhọ nồi, Kim ngân hoa, Đào nhân	500mg, 1000mg, 1000mg, 1000mg, 660mg, 660mg, 500mg, 500mg, 1330mg, 1330mg, 1000mg, 800mg	Uống	Túi/ Gói
91	Nhân sâm, Nhung hươu, Cao ban long	20mg, 25mg, 50mg	Uống	Viên
92	Pygeum africanum	50mg	Uống	Viên

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
93	Sài đất, Bồ công anh, Thỏ phục linh, Kim ngân, Sinh địa, Thảo quyết minh, Thương nhĩ tử	1,2g, 0,8g, 1,2g, 1,2g, 0,72g, 0,1g, 0,88g	Uống	Túi/ Gói
94	Sử quân tử, Bình lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương	9,6g, 4,8g, 4,8g, 9,6g, 4,8g, 9,6g, 1,9g	Uống	Chai/Lọ/ Ống
95	Tang ký sinh, Địa hoàng, Bạch thược, Đỗ trọng, Đảng sâm, Phục linh, Ngưu tất, Tần giao, Quế nhục, Phòng phong, Xuyên khung, Độc hoạt, Tế tân, Cam thảo, Đương quy	240mg, 184mg, 300mg, 148mg, 120mg, 120mg, 148mg, 104mg, 92mg, 92mg, 92mg, 148mg, 60mg, 60mg, 92mg	Uống	Viên
96	Táo nhân, Tân sen, Thảo quyết minh, Đảng tâm thảo	0,8g, 0,8g, 0,3g, 0,1g	Uống	Viên
97	Tế tân, Tang ký sinh, Độc hoạt, Phòng phong, Bạch thược, Đỗ trọng, Bạch Linh, Tần giao, Xuyên khung, Ngưu tất, Đương quy, Thục địa, Đảng sâm, Cam thảo, Quế chi/Quế nhục	160mg, 320mg, 240mg, 240mg, 320mg, 320mg, 320mg, 240mg, 240mg, 320mg, 320mg, 320mg, 320mg, 80mg, 80mg	Uống	Viên
98	Than hoạt, Calci phosphat, Calci carbonat, Cam thảo	400mg, 100mg, 200mg, 400mg	Uống	viên
99	Thục địa, Đương quy, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Bạch thược, Xuyên khung, Cam thảo	376,2mg, 376,2mg, 250,8mg, 250,8mg, 250,8mg, 250,8mg, 188,1mg, 125,4mg	Uống	Viên
100	Thục địa, Đương quy, Đảng sâm, Bạch truật, Bạch thược, Bạch linh, Xuyên khung, Cam thảo	364mg, 297,3mg, 242mg, 242mg, 202mg, 175,7mg, 142mg, 102mg	Uống	Viên
101	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả	400mg, 200mg, 200mg, 150mg, 150mg, 150mg	Uống	Ống
102	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Kỳ tử, Thỏ ty tử, Lộc giác giao, Đỗ trọng, Nhục quế, Đương quy, Phụ tử chế	530mg, 260mg, 200mg, 260mg, 260mg, 260mg, 260mg, 130mg, 200mg, 130mg	Uống	Viên
103	Thục địa, Hoài Sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả	32g, 16g, 16g, 12g, 12g, 12g	Uống	Chai/Lọ/ Ống
104	Thục địa, Tỳ giải, Hoài sơn, Táo nhục, Thạch hộc, Khiếm thực nam (củ sủng)	0,6g, 0,2g, 0,236g, 0,36g, 0,24g, 0,28g	Uống	Túi/ Gói
105	Thương nhĩ tử, Bạc Hà, Bạch Chi, Tân di hoa, Phòng phong, Bạch truật, Hoàng kỳ	334mg, 83mg, 125mg, 250mg, 250mg, 250mg, 417mg	Uống	Viên
106	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chi, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà	400mg, 300mg, 300mg, 300mg, 500mg, 100g, 300mg	Uống	Viên
107	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chi, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa	500mg, 620mg, 320mg, 250mg, 350mg, 350mg, 120mg, 250mg	Uống	Viên
108	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chi, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa.	333mg, 416mg, 250mg, 250mg, 250mg, 250mg, 83mg, 166mg	Uống	viên
109	Tinh dầu bạc hà, Menthol, Long não, Tinh dầu hương nhu	1,92ml, 0,48ml, 0,3g, 0,15ml	Dùng ngoài	Chai/Lọ/ Ống
110	Toan táo nhân, Đương quy, Hoài sơn, Nhục thung dung, Kỳ tử, Ngũ vị tử, Ích trí nhân, Hồ phách, Thiên trúc hoàng, Long cốt, Tiết xương bồ, Thiên ma, Đan sâm, Nhân sâm, Trắc bách diệp	18mg, 18mg, 15mg, 12mg, 12mg, 9mg, 9mg, 6mg, 6mg, 6mg, 6mg, 6mg, 6mg, 6mg, 6mg	Uống	Viên
111	Tôi (5/1), Nghệ (4/1)	140mg, 15mg	Uống	Viên
112	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Tang bạch bì, Tang diệp, Thiên môn, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol	20g, 10g, 10g, 10g, 10g, 4g, 4g, 4g, 3g, 3g, 2g, 0,044g	Uống	Chai/Lọ/ Ống
113	Xích đồng nam, Ngây hương, Thục địa, Hoài sơn, Mẫu đơn bì (Đan bì), Bạch linh, Trạch tả, Mật ong	50g (t.ư 5g cao); 50g (t.ư 5g cao); 10g; 10g; 8g; 8g; 8g; 2g	Uống	Túi/ Gói

TT	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
114	Xuyên khung, Bạch chi, Hương phụ, Cam thảo bắc, Quế, Gừng	130mg, 162mg, 130mg, 5mg, 6mg, 15mg	Uống	Viên
115	Xuyên khung, Bạch chi, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo.	126mg, 174mg, 126mg, 6mg, 16mg, 5mg	Uống	Viên
116	Xuyên khung, Đương quy, Bạch thược, Thục địa, Đảng sâm, Phục linh, Bạch truật, Cam thảo, Hoàng kỳ, Quế nhục	320mg, 400mg, 400mg, 600mg, 600mg, 320mg, 400mg, 320mg, 600mg, 400mg	Uống	Túi/ Gói
117	Xuyên khung, Xích thược, Sinh địa, Đào nhân, Hồng hoa, Sài hồ, Cam thảo, Ngưu tất, Cát cánh, Chi xác, Đương quy	0,1g, 0,12g, 0,2g, 0,24g, 0,12g, 0,06g, 0,06g, 0,1g, 0,1g, 0,12g, 0,2g	Uống	Viên
118	Xuyên tâm liên	150mg	Uống	Gói
119	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Bã đậu	2,4g, 2,4g, 2,4g, 1,6g, 0,08g, 1,6g, 2,4g, 2,4g, 2,4g	Uống	Viên
Danh mục này có tổng cộng 119 tên thuốc/ hoạt chất				

Phụ lục 1.3

**DANH MỤC CÁC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN
ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC ĐAU THÀU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên dược liệu, vị thuốc YHCT	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Bạch giới tử	Uống	Kg
2	Bách hợp	Uống	Kg
3	Cốc tinh thảo	Uống	Kg
4	Chỉ thực	Uống	Kg
5	Đảng tâm thảo	Uống	Kg
6	Địa liên	Uống	Kg
7	Hoạt thạch	Uống	Kg
8	Khiên ngư (hắc sừ)	Uống	Kg
9	Long đởm thảo	Uống	Kg
10	Lô hội	Uống	Kg
11	Quy bản	Uống	Kg
12	Tân di	Uống	Kg
13	Tô tử	Uống	Kg
14	Thạch học	Uống	Kg
15	Trúc nhự	Uống	Kg
16	Trư linh	Uống	Kg
17	Vương tôn	Uống	Kg
18	Xuyên luyện tử	Uống	Kg
Danh mục này có tổng cộng 18 tên thuốc/hoạt chất			

Phụ lục 2.1

**DANH MỤC THUỐC HÓA DƯỢC GIỮ LẠI
TIẾP TỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Acarbose	25mg	Uống	Viên
2	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên
3	Acetyl leucin	100mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
4	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên
5	Acetylcystein	100mg	Uống	Gói/Chai/Lọ/ Ống/ Túi
6	Acetylcystein	200mg	Uống	Viên/ Gói
7	Acetylsalicylic acid	100mg	Uống	Gói
8	Acetylsalisilic acid	81mg	Uống	Viên
9	Acid amin	4,0%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
10	Acid amin	6,5%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
11	Acid amin	7,0%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
12	Acid amin	7,2%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
13	Acid amin	8,0%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
14	Acid amin	10%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
15	Acid amin	6,1%/ 200ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi
16	Acid amin	5,4%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
17	Acid amin	7,4%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
18	Acid amin	8,5%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
19	Acid amin	12%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
20	Acid amin (L-Isoleucine, L-Leucine, L-Lysine acetate, L-Methionine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Tryptophan, L-Valine, L-Alanine, L-Arginine, L-Aspartic acid, L-Histidine, L-Serine, L-Proline, L-Tyrosine, Glycine)	7,58%/200ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi
21	Acid amin (L-Isoleucine, L-Leucine, L-Lysine acetate, L-Methionine, L-Phenylalanine, L-Threonine, L-Tryptophan, L-Valine, L-Alanine, L-Arginine, L-Aspartic acid, L-Histidine, L-Serine, L-Proline, L-Tyrosine, Glycine)	7,58%/500ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi
22	Acid amin + Glucose + chất điện giải	40g + 80g + chất điện giải	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
23	Acid amin + Glucose + Lipid + chất điện giải	40g + 80g + 50g + chất điện giải/1250ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi
24	Acid zoledronic	4mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
25	Acid zoledronic	5mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
26	Acyclovir	3%	Tra mắt	Tuýp
27	Acyclovir	5%	Dùng ngoài	Tuýp
28	Acyclovir	200mg	Uống	Viên
29	Acyclovir	800mg	Uống	Viên
30	Albendazol	200mg	Uống	viên
31	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
32	Alimemazin	0,05%	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
33	Alimemazin	5mg	Uống	Viên
34	Allopurinol	100mg	Uống	Viên
35	Alpha chymotrypsin	21 microkats tương đương 4,2mg hoặc 4.200UI	Uống/ Ngâm dưới lưỡi	Viên
36	Alpha chymotrypsin	25 microkats tương đương 5mg hoặc 5.000UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
37	Alteplase	50mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
38	Alverin citrat	40mg	Uống	Viên
39	Alverin citrat + Simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên
40	Ambroxol	3mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
41	Ambroxol	30mg	Uống	Viên/ Gói
42	Ambroxol	6mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
43	Amikacin	250mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
44	Amikacin	500mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
45	Aminoacid + Glucose + Fat emulasion	11,3% + 11% + 20%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
46	Aminophylin	48mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
47	Amiodaron	50mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
48	Amitriptylin	25mg	Uống	Viên
49	Amlodipin	10mg	Uống	Viên
50	Amlodipin	2,5mg	Uống	Viên
51	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên
52	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Uống	Viên
53	Amlodipin + Losartan	5 mg + 50mg	Uống	Viên
54	Amlodipin + Valsartan	10mg + 160mg	Uống	Viên
55	Amlodipin + Valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên
56	Amlodipin + Valsartan + Hydrochlorothiazid	10mg+ 160mg + 12,5mg	Uống	Viên
57	Amlodipin + Valsartan+ Hydrochlorothiazid	5mg + 160mg + 12,5mg	Uống	Viên
58	Amoxicilin	250mg/5ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
59	Amoxicilin	250mg	Uống	Gói
60	Amoxicilin + Acid clavulanic (dạng Kali clavulanat)	250mg + 31,25mg	Uống	Viên/ Gói
61	Amoxicilin + Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	1000mg + 200mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
62	Amoxicilin + Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	200mg + 28,5mg	Uống	Viên/ Chai/Lọ/Ống/ Túi
63	Amoxicilin + Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	250mg + 62,5mg	Uống	Gói/ Chai/Lọ/Ống/ Túi
64	Amoxicilin + Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	500mg + 62,5mg	Uống	Viên
65	Amoxicilin + Sulbactam	250mg + 250mg	Uống	Viên/ Gói
66	Amoxicilin + Sulbactam	875mg + 125mg	Uống	Viên/ Gói
67	Ampicilin	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
68	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
69	Ampicillin + Sulbactam	2g + 1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
70	Amylase + Papain + Simethicon	100mg+100mg+30mg	Uống	Viên
71	Aspirin + Clopidogrel	75mg + 75mg	Uống	Viên
72	Atenolol	100mg	Uống	Viên
73	Atorvastatin	10mg	Uống	viên
74	Atorvastatin	40mg	Uống	Viên
75	Atosiban acetat	7,5mg/ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
76	Atropin (sulfat)	0,25mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
77	Atropin (sulfat)	1mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
78	Attapulgit mormoivon hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Uống	Gói
79	Azithromycin	250mg	Uống	Viên
80	Azithromycin	500 mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
81	Azithromycin	125mg	Uống	Gói
82	Azithromycin	200mg	Uống	Gói/ Chai/Lọ/Ống/ Túi
83	Bacillus subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/ 250mg	Uống	Viên
84	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	2,6mg + 0,7mg	Uống	Gói
85	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	200 triệu (CFU) + 1 tỷ (CFU)	Uống	Gói
86	Bambuterol	10mg	Uống	Viên
87	Bambuterol	20mg	Uống	Viên
88	Bari sulfat	110g	Uống	Gói
89	Beclomethason dipropionat	0,1% (50mcg/liều)	Hít/Khí dung/Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
90	Berberin hydroclorid	100mg	Uống	Viên
91	Betahistin	16mg	Uống	Viên
92	Betahistin	24mg	Uống	Viên
93	Betahistin	8mg	Uống	Viên
94	Betamethason dipropionat	0,064%	Dùng ngoài	Tuýp/ Chai/Lọ/Ống/ Túi
95	Bezafibrat	200mg	Uống	Viên
96	Bicalutamid	50mg	Uống	Viên
97	Bisacodyl	5mg	Uống	Viên
98	Bisoprolol	10mg	Uống	Viên
99	Bisoprolol	5mg	Uống	viên
100	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên
101	Bleomycin	15IU	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
102	Brimonidin tartrat + Timolol maleat	(2mg + 5mg)/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
103	Brinzolamid	1%/ 5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
104	Brinzolamid	7,5mg/ 5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
105	Brinzolamid + Timolol	10mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
106	Bromhexin	4mg/5ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
107	Bromhexin	2mg/10ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
108	Budesonid	0,25mg/ml	Hít/Khí dung/Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
109	Budesonid	64mcg / liều xịt	Hít/Khí dung/Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
110	Budesonid + formoterol fumarat dihydrat	160 mcg + 4,5mcg	Hít/Khí dung/Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
111	Cafein citrat	30mg/3ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
112	Calci carbonat	1250mg	Uống	Viên
113	Calci carbonat	625mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
114	Calci carbonat	750mg	Uống	Viên
115	Calci carbonat + Calci gluconolactat	0,15g + 1,47g	Uống	Viên
116	Calci carbonat + Calci gluconolactat	Calci lactat gluconat tương ứng Calci 380mg, Calci carbonat tương ứng Calci 120mg	Uống	Viên
117	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 125IU	Uống	Viên
118	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 440UI	Uống	Viên
119	Calci carbonat + Vitamin D3	600mg + 400UI	Uống	Viên
120	Calci carbonat + Vitamin D3	625mg + 125UI	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
121	Calci carbonat + Vitamin D3	750mg + 100IU	Uống	Viên
122	Calci clorid	10%	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
123	Calci glubionat	687,5mg/ 5ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
124	Calci glucoheptonat + Vitamin D3	(550mg + 200UI)/ 5ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
125	Calci gluconat	10%	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
126	Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	456mg + 426mg	Uống	Viên/ Chai/Lọ/Ống/ Túi
127	Calci lactat	300mg	Uống	Viên
128	Calci lactat	50mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
129	Calcipotriol	1,5 mg	Dùng ngoài	Tuýp
130	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên
131	Calcitriol	0,5mcg	Uống	Viên
132	Candesartan	8mg	Uống	Viên
133	Candesartan	16mg	Uống	Viên
134	Candesartan + Hydrochlorothiazid	16mg + 12,5mg	Uống	Viên
135	Cao anthocyanosid + Vitamin.E	50mg + 50mg	Uống	Viên
136	Carbazochrom	30mg	Uống	viên
137	Carbetocin	100mcg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
138	Carbocistein	250mg	Uống	gói
139	Carbocistein	375mg	Uống	Viên
140	Carbocistein + Salbutamol	200mg +1mg	Uống	Gói
141	Carboplatin	50mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
142	Carboplatin	150mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
143	Carvedilol	12,5mg	Uống	Viên
144	Carvedilol	6,25 mg	Uống	Viên
145	Cefaclor	125mg	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
146	Cefaclor	250mg	Uống	Viên
147	Cefaclor	375mg	Uống	Viên
148	Cefaclor	500mg	Uống	Viên
149	Cefadroxil	250mg	Uống	Viên/ Chai/Lọ/Ống/ Túi
150	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên
151	Cefalexin	250mg	Uống	Viên/ Chai/Lọ/Ống/ Túi
152	Cefalexin	500mg	Uống	Viên
153	Cefalothin	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
154	Cefamandol	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
155	Cefamandol	2g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
156	Cefdinir	100mg	Uống	Viên
157	Cefdinir	150mg	Uống	Viên
158	Cefdinir	250mg	Uống	Gói

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
159	Cefdinir	50mg	Uống	Gói
160	Cefepim	2g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
161	Cefixim	100mg	Uống	Gói
162	Cefixim	20mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
163	Cefixim	250mg	Uống	Viên
164	Cefixim	400mg	Uống	Viên
165	Cefixim	50mg	Uống	Gói
166	Cefixim	150 mg	Uống	Viên
167	Cefixim	75mg	Uống	Gói
168	Cefmetazol	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
169	Cefmetazol	2g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
170	Cefoperazon	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
171	Cefoperazon	2g	Tiêm	Chai/Lọ
172	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
173	Cefotiam	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
174	Cefotiam	500mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
175	Cefoxitin	2g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
176	Cefpirom	1g	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
177	Cefpodoxim	100mg	Uống	Viên/ Gói/ Chai/Lọ/Ống/ Túi
178	Cefpodoxim	10mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
179	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên
180	Cefpodoxim	8mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
181	Cefradin	250mg	Uống	Gói
182	Cefradin	500mg	Uống	Viên
183	Ceftezol	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
184	Ceftizoxim	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
185	Ceftizoxim	2g	Tiêm	Chai/Lọ/ Ống
186	Ceftizoxim	500mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
187	Ceftriaxon	2g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
188	Cefuroxim	125 mg	Uống	Viên/ Gói
189	Cefuroxim	250mg	Uống	Gói
190	Cefuroxim	25mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
191	Celecoxib	200mg	Uống	Viên
192	Celecoxib	400mg	Uống	Viên
193	Cetirizin	10mg	Uống	Viên
194	Cholin alfoscerat	1g/ 4ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
195	Cilostazol	100mg	Uống	Viên
196	Cilostazol	50mg	Uống	Viên
197	Cimetidin	100mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
198	Cimetidin	150mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
199	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên
200	Cisatracurium	2mg/ml	Tiêm	Ống
201	Cisplatin	1mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ
202	Citicolin	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
203	Citicolin	500mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
204	Clarithromycin	25mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
205	Clarithromycin	200mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
206	Clobetasol propionat	0,05%	Dùng ngoài	Tuýp/ Chai/Lọ/Ống/ Túi
207	Clopidogrel + Acetylsalicylic acid	75mg + 100mg	Uống	Viên
208	Clopidogrel + Acetylsalicylic acid	75mg + 75mg	Uống	Viên
209	Cloramphenicol + Xanh methylen	125mg + 20mg	Uống	Viên
210	Clorpheniramin	4 mg	Uống	Viên
211	Clorpromazin	25mg	Uống	Viên
212	Clotrimazol	0,05%	Dùng ngoài	Chai/Lọ
213	Clotrimazol	100mg	Đặt âm đạo	Viên
214	Clotrimazol + Betamethason dipropionat + Gentamicin base	100mg + 6,4mg + 10mg	Dùng ngoài	Tuýp
215	Clotrimazol + Betamethason dipropionat + Gentamicin base	200mg + 12,8mg + 20mg	Dùng ngoài	Tuýp
216	Clotrimazol + Metronidazol	100mg + 500mg	Đặt âm đạo	Viên
217	Cloxacilin	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
218	Cloxacilin	500mg	Uống	Viên
219	Clozapin	100mg	Uống	Viên
220	Colchicin	1mg	Uống	Viên
221	Colistin	1MIU	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
222	Cồn	70 độ	Dùng ngoài	Chai/Lọ
223	Cyclophosphomid	500mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
224	Cytidin + Uridin	5mg + 3mg	Uống	Viên
225	Cytidine-5 disodium-monophosphate + Uridine	10mg + 6mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
226	Dabigatran	110mg	Uống	Viên
227	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên
228	Deferasirox	125mg	Uống	Viên
229	Deferasirox	250mg	Uống	Viên
230	Desloratadin	5mg	Uống	Viên
231	Desloratadin	0,5mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
232	Dexamethason	4 mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
233	Dexamethason + Neomycin + Polymycin B	(1mg + 3.5mg + 6000IU)/g	Tra mắt	Tuýp
234	Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên
235	Diacerein	100mg	Uống	Viên
236	Diacerein	50mg	Uống	Viên
237	Diazepam	10mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
238	Diazepam	5mg	Uống	Viên
239	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	viên
240	Diclofenac	1mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
241	Diclofenac	25mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
242	Diclofenac	50mg	Uống	Viên
243	Diclofenac	75mg	Uống	Viên
244	Digoxin	0,25 mg	Uống	Viên
245	Dihydroergotamin mesylat	3mg	Uống	Viên
246	Diltiazem	60mg	Uống	Viên
247	Diocahedral smectit	3g	Uống	Gói
248	Diosmectit	3,8g	Uống	Gói

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
249	Diosmectit	3g	Uống	Gói
250	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Uống	viên
251	Diphenhydramin	10mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
252	Dobutamin	250mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
253	Docetaxel	20mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
254	Domperidon	10mg	Uống	Viên
255	Domperidon	1mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
256	Domperidon + Simethicon	2,5mg + 50mg	Uống	Gói
257	Donepezil	5mg	Uống	Viên
258	Đồng sulfat	0,1g	Dùng ngoài	Tuýp
259	Dopamin	40mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
260	Doripenem	0,25g	Tiêm	Chai/Lọ/ Túi
261	Doripenem	500mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
262	Drotaverin	20mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
263	Drotaverin	40mg	Uống	Viên
264	Drotaverin	80mg	Uống	Viên
265	Dung dịch lọc thận acetat (Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid.2H2O + Magnesi clorid.6H2O + Glacial Acetic acid)	161g + 5,5g + 9,7g + 3,7g + 8,8g	Chạy thận nhân tạo	Can
266	Dung dịch lọc thận bicarbonat (Natri bicarbonat + Natri clorid)	66g + 30,5g	Chạy thận nhân tạo	Can
267	Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên
268	Ebastin	10mg	Uống	Viên
269	Enalapril + Hydroclorothiazid	10mg + 25mg	Uống	Viên
270	Enalapril + Hydroclorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	viên
271	Enoxaparin	40mg	Tiêm	Bơm tiêm
272	Enoxaparin	60mg	Tiêm	Bơm tiêm
273	Eperison	50mg	Uống	Viên
274	Ephedrin	10mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
275	Ephedrin	30mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
276	Epinephrin (Adrenalin)	1mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
277	Epinephrin + Lidocain	(0,00125% + 2%) / 1,8ml hoặc (36mg + 0,018mg) / 1,8ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
278	Eprazinon	50mg	Uống	Viên
279	Ertapenem	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
280	Erythromycin	250mg	Uống	Gói
281	Erythromycin	500mg	Uống	Viên
282	Erythromycin + Tretinoin	4% + 0,025 %	Dùng ngoài	Tuýp
283	Erythropoietin alfa (Epoetin alfa)	2000IU	Tiêm	Bơm tiêm
284	Erythropoietin người tái tổ hợp	2000IU	Tiêm	Bơm tiêm
285	Erythropoietin người tái tổ hợp	2000UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
286	Esomeprazol	10mg	Uống	Gói
287	Esomeprazol	20mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
288	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên
289	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
290	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên
291	Eszopiclon	2mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
292	Ethamsylat	125mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
293	Ethamsylat	250 mg	Uống	Viên
294	Etifoxin clohydrat	50mg	Uống	Viên
295	Etodolac	300mg	Uống	Viên
296	Etodolac	200mg	Uống	Viên
297	Etomidat	2mg/ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
298	Etoposid	100mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
299	Etoricoxib	90mg	Uống	Viên
300	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên
301	Etyl ester của acid béo đã iod hóa trong hạt dầu thuốc phiện	Iodine 480mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
302	Everolimus	10mg	Uống	Viên
303	Everolimus	5mg	Uống	Viên
304	Exemestan	25mg	Uống	Viên
305	Famotidin	40mg/5ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
306	Felodipin	5mg	Uống	Viên
307	Fenofibrat	145mg	Uống	Viên
308	Fenofibrat	160mg	Uống	viên
309	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên
310	Fentanyl	0,05mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
311	Fexofenadin	120mg	Uống	Viên
312	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên
313	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên
314	Fluconazol	150mg	Uống	Viên
315	Fluconazol	100mg	Uống	viên
316	Flunarizin	10mg	Uống	Viên
317	Flunarizin	5mg	Uống	Viên
318	Fluorometholon	1mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
319	Fluoxetin	20mg	Uống	Viên
320	Flurbiprofen	100mg	Uống	Viên
321	Fluticason propionat	50mcg/ liều xịt	Hít/ Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
322	Fluvoxamin maleat	100mg	Uống	Viên
323	Fosfomycin	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
324	Fosfomycin	2g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
325	Fulvestrant	50mg/ml	Tiêm	Bơm tiêm
326	Fusidic acid	2%	Dùng ngoài	Tuýp
327	Fusidic acid + Hydrocortison acetat	(100mg + 50mg)/ 5g	Bôi ngoài da	Tuýp
328	Gabapentin	100mg	Uống	Viên
329	Gabapentin	300mg	Uống	Viên
330	Gabapentin	400mg	Uống	Viên
331	Gabapentin	600mg	Uống	Viên
332	Gadoteric acid	0,5mmol (279,32mg/ml)	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
333	Galantamin	4mg	Uống	Viên
334	Galantamin	5mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
335	Galantamin	8mg	Uống	Viên
336	Galantamin	2,5 mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
337	Gelatin	4%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
338	Gemfibrozil	300mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
339	Gentamicin	0,3%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
340	Gentamicin	40mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
341	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên
342	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên
343	Ginkgo biloba + Heptaminol HCl + Troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên
344	Gliclazid + Metformin	80mg + 500mg	Uống	Viên
345	Glimepirid	2mg	Uống	Viên
346	Glimepirid	3mg	Uống	Viên
347	Glimepirid	4mg	Uống	Viên
348	Glimepirid + Metformin	1mg + 500mg	Uống	Viên
349	Glimepirid + Metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên
350	Glipizid	5mg	Uống	Viên
351	Glucosamin	250mg	Uống	Viên
352	Glucosamin	500mg	Uống	Viên
353	Glucose	10%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
354	Glucose	20%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
355	Glucose	30%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
356	Glucose + Natri clorid	(5g + 0,45g)/ 100ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
357	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat. 2H ₂ O)	4,22g (2,7g + 0,52g + 0,3g + 0,509g)	Uống	Gói
358	Glucose khan + Natri clorid + Tri Natricitrat dihydrat + Kali clorid	27,9g (20g + 3,5g + 2,9g + 1,5g)	Uống	Gói
359	Glutathion	200mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
360	Glycerin +Fructose + Natri clorid	100mg + 50mg + 9mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
361	Goserelin acetat	3,6 mg	Tiêm	Bơm tiêm
362	Granisetron hydroclorid	1mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
363	Griseofulvin	500mg	Uống	Viên
364	Guaiazulen + Dimethicon	0,004g + 3g	Uống	Gói
365	Haloperidol	1,5mg	uống	Viên
366	Haloperidol	5mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
367	Heparin (natri)	5000 IU/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
368	Heptaminol hydroclorid	187,8 mg	Uống	Viên
369	Huyết thanh kháng dại	1000UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
370	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất	1000 LD 50	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
371	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	1000 LD 50	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
372	Huyết thanh kháng uốn ván	1.500 UI	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
373	Hydroclorothiazid	25mg	Uống	Viên
374	Hydrocortison aceatat	1%	Dùng ngoài	Tuýp
375	Hydrogen peroxyd	3%	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/ Túi
376	Hydroxypropylmethyl cellulose	0,3% (30mg/10ml)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ
377	Ibuprofen	20mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
378	Ifosfamid	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
379	Imidapril	10mg	Uống	Viên
380	Imidapril	5mg	Uống	Viên
381	Imipenem + Cilastatin	0,75g + 0,75g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
382	Imipenem + Cilastatin	250mg + 250mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
383	Immune globulin (Kháng huyết thanh viêm gan B)	180 UI/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
384	Immune globulin (Immunoglobulin)	0,05g /ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
385	Immuno globulin G	0,1g/ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
386	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên
387	Indapamid + Amlodipin	1,5mg + 5mg	Uống	Viên
388	Indomethacin	0,1%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
389	Insulin aspart Biphasic (rDNA)	100UI (1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với protamine theo tỷ lệ 30/70, tương đương 3,5mg)	Tiêm	Bút tiêm
390	Iobitridol	Iodine (dưới dạng Iobitridol 76,78g/100ml) 35g/100ml	Tiêm	Chai/Lọ
391	Iodine(dưới dạng Iobitridol 65,81g/100ml)	30g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
392	Iohexol	Iod 300mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
393	Iopamidol	Iod (dưới dạng Iopamidol 612,4mg/ml) 300mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ
394	Iopromid	623.40mg/ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
395	Irbesartan	150mg	Uống	Viên
396	Irbesartan	300mg	Uống	Viên
397	Irbesartan	75mg	Uống	Viên
398	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Uống	Viên
399	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	300mg + 25mg	Uống	Viên
400	Isofluran	100ml	Gây mê qua đường hô hấp	Chai/Lọ/Ống/ Túi
401	Isofluran	250ml	Gây mê qua đường hô hấp	Chai/Lọ/Ống/ Túi
402	Isosorbid dinitrat	10mg	Uống	Viên
403	Isosorbid mononitrat	20mg	Uống	Viên
404	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên
405	Itoprid	50mg	Uống	Viên
406	Itraconazol	100mg	Uống	Viên
407	Kali clorid	10%	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
408	Kali clorid	500mg	Uống	Viên
409	Kali clorid	600mg	Uống	Viên
410	Kali iodid + Natri iodid	0,3% + 0,3%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
411	Kẽm gluconat	1mg/ml.	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
412	Kẽm gluconat	2mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
413	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Viên/ Gói
414	Kẽm sulfat	2mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
415	Ketoconazol	2%	Dùng ngoài	Tuýp
416	Ketoprofen	2,5%	Dùng ngoài	Tuýp
417	Ketoprofen	100mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
418	Ketoprofen	75mg	Uống	Viên
419	Ketorolac	10 mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
420	Ketorolac trometamol	30mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
421	Lactobacillus acidophilus	10 ⁹ CFU	Uống	Gói
422	Lactulose	10g	Uống	Gói
423	Lamivudin	100mg	Uống	viên
424	Lamotrigin	50mg	Uống	Viên
425	Lansoprazol	15mg	Uống	Viên
426	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên
427	Lercanidipin hydroclorid	10mg	Uống	Viên
428	Leuprorelin acetat	11,25mg	Tiêm	Bơm tiêm
429	Leuprorelin acetat	3,75mg	Tiêm	Bơm tiêm
430	Levetiracetam	500mg	Uống	Viên
431	Levobupivacain hydrochlorid	5mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
432	Levocetirizin	0,03g/60ml	Uống	Chai
433	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên
434	Levocetirizin	10mg	Uống	Viên
435	Levofloxacin	5mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
436	Levofloxacin	5mg/ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
437	Levomepromazin	25mg	Uống	Viên
438	Levosulpirid	50mg	Uống	Viên
439	Levothyroxin	100mcg	Uống	Viên
440	Lidocain	2%	Dùng ngoài	Tuýp
441	Lidocain	2%/ 20ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
442	Linezolid	2mg/ml; 100ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/ Túi
443	Linezolid	600mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
444	Lisinopril	10mg	Uống	Viên
445	Lisinopril	5mg	Uống	Viên
446	Lisinopril + Hydroclorothiazid	10 mg + 12,5 mg	Uống	Viên
447	Lisinopril + Hydroclorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên
448	Loratadin	1mg/1ml	Uống	Lọ
449	Loratadin	5mg	Uống	Viên
450	L-Ornithin - L-Aspartat	150mg	Uống	Viên
451	L-Ornithin - L-Aspartat	2g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
452	Losartan	25mg	Uống	Viên
453	Losartan + Hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	Uống	Viên
454	Losartan kali	100mg	uống	Viên
455	Losartan kali	50 mg	Uống	Viên
456	Loteprednol etabonat	0,5% (5mg/ml)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
457	Loxoprofen	60mg	Uống	Viên
458	Magnesi aspartat + Kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên
459	Magnesi aspartat + Kali aspartat	400mg + 452mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
460	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	800,4mg + 3030,3mg	Uống	Gói
461	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 306mg + 30mg	Nhai	Viên
462	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Gói
463	Magnesi sulfat	15%	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
464	Magnesi trisilicat + Nhôm hydroxyd	500mg + 250mg	Uống	Viên
465	Magnesi trisilicat + Nhôm hydroxyd khô	1,25g + 0,625g	Uống	Gói

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
466	Magnesi valproat	200mg	Uống	Viên
467	Manitol	20%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
468	Mebeverin hydrochlorid	200mg	Uống	Viên
469	Mephenesin	250mg	Uống	Viên
470	Mequitazin	5mg	Uống	Viên
471	Mesalazin	500mg	Uống	Viên
472	Metformin	1000mg	Uống	Viên
473	Metformin	500mg	Uống	Viên
474	Metformin	750 mg	Uống	Viên
475	Metformin	850mg	Uống	Viên
476	Metformin + Glibenclamid	500 mg + 2,5 mg	Uống	Viên
477	Metformin + Glibenclamid	500mg + 5mg	Uống	viên
478	Metformin + Glibenclamid	850mg + 5mg	Uống	Viên
479	Methocarbamol	500mg	Uống	Viên
480	Methocarbamol	750mg	Uống	Viên
481	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
482	Methyl prednisolon	125mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
483	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên
484	Metoclopramid	5mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
485	Metronidazol + Neomycin sulfat + Nystatin	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên
486	Metronidazol + Miconazol	500mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên
487	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 108,3mg + 22,73mg	Đặt âm đạo	viên
488	Midazolam	5mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
489	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên
490	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên
491	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	21,41g +7,89g/ 133ml	Thụt trực tràng	Chai/Lọ/Ống/ Túi
492	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	10,63g +3,92g/ 66 ml	Thụt trực tràng	Chai/Lọ/Ống/ Túi
493	Montelukast Natri	10mg	Nhai/ Uống	Viên
494	Morphin	10mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
495	Morphin	1mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
496	Morphin	30mg	Uống	Viên
497	Moxifloxacin	400mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
498	Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên
499	Moxifloxacin	5mg/ml (0,5%)	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
500	Moxifloxacin hydrochlorid + Dexamethason phosphat	0,5% + 0,1%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
501	Nabumeton	750mg	Uống	Viên
502	Nalidixic acid	500mg	Uống	Viên
503	Naloxon hydroclorid	0,4mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
504	Naphazolin	0,05% (2,5mg/5ml)	Nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống/ Túi
505	Natamycin	5%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
506	Natri carboxymethyl cellulose	0,5%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
507	Natri clorid	0,9%	Rửa	Chai/Lọ/Ống/ Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
508	Natri clorid	0,9%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
509	Natri clorid	3,0%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
510	Natri clorid	0,45g/50ml	Xịt mũi	Chai/Lọ/Ống/ Túi
511	Natri clorid	0,9%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
512	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm	520mg + 580mg + 300mg + 2700mg + 2,5mg	Uống	Gói
513	Natri clorid + Natri citrat dihydrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm Gluconat	2,6g + 2,9g + 1,5g + 13,5g + 20mg	Uống	Gói
514	Natri hyaluronat	10mg/ml	Tiêm	Bơm tiêm
515	Natri hyaluronat	1mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
516	Natri hyaluronat	3mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
517	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1,4%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
518	Natri montelukast	4mg	Uống	Viên/ Gói
519	Natri valproat	200mg	Uống	Viên
520	Natri valproat	300mg	Uống	Viên
521	Natri valproat + Acid valproic	333mg + 145mg	Uống	Viên
522	Nefopam	30mg	Uống	Viên
523	Neomycin + Dexamethason	34.000IU + 10mg	Nhỏ mắt/mũi/ tai	Chai/Lọ/Ống/ Túi
524	Neomycin + Polymycin + Dexamethason	35mg + 100.000IU + 10mg	Nhỏ mắt/mũi/ tai	Chai/Lọ/Ống/ Túi
525	Neomycin + Polymycin B + Nystatin	35.000UI + 35.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên
526	Neostigmin methylsulfat	0,5mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
527	Netilmicin	100mg/2 ml	Tiêm	Chai/Lọ/ Ống
528	Nhôm phosphat	20%	Uống	Gói
529	Nhũ dịch lipid	10%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
530	Nhũ dịch lipid	20%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
531	Nicardipin	1mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
532	Nicorandil	5mg	Uống	Viên
533	Nifedipin	30mg	Uống	Viên
534	Nimodipin	0,2mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
535	N-methylglucamin succinat + Natri clorid + Kali clorid + Magiesi clorid	1,5% (6g + 2,4g + 0,12g + 0,048g)	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
536	Nor Epinephrin (Nor adrenalin)	1mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
537	Norfloxacin	400mg	Uống	Viên
538	Nước cất	100ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
539	Nước cất	500ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
540	Nystatin	500.000 UI	Uống	Viên
541	Nystatin	25000IU	Uống / Rơ miệng	Gói
542	Octreotid	0,1mg/ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
543	Ofloxacin	0,3%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
544	Ofloxacin	0,3%	Tra mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
545	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên
546	Olanzapin	10 mg	Uống	Viên
547	Olopatadin hydrochlorid	0,2%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
548	Omeprazol	40mg	Uống	Viên
549	Omeprazol	40mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
550	Oxacilin	0,5 g	Tiêm	Lọ
551	Oxacilin	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
552	Oxacillin	2g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
553	Oxaliplatin	50mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
554	Oxcarbazapin	300mg	Uống	Viên
555	Oxcarbazepin	600mg	Uống	Viên
556	Oxytocin	10UI/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
557	Paclitaxel	150mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
558	Paclitaxel	300mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
559	Paclitaxel	30mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
560	Palonosetron	0,05mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
561	Pamidronat	9mg/ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
562	Panax notoginseng Saponins	100mg	Uống	Viên
563	Panax notoginseng Saponins	200mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
564	Pancuronium	2mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
565	Pantoprazol	20mg	Uống	Viên
566	Papaverin	20mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
567	Papaverin	40mg	Uống	Viên
568	Paracetamol	10mg/ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
569	Paracetamol	120mg	Uống	Viên
570	Paracetamol	150mg	Đặt hậu môn	Viên
571	Paracetamol	160mg/10ml	Uống	Lọ/Ống
572	Paracetamol	1g	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
573	Paracetamol	300mg	Đặt hậu môn	Viên
574	Paracetamol	80mg	Đặt hậu môn	Viên
575	Paracetamol + Chlorpheniramin	150mg + 1mg	Uống	Gói
576	Paracetamol + Chlorpheniramin	325mg + 4mg	Uống	Viên
577	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên
578	Paracetamol + Dextromethorphan HBr + Phenylephrin HCl	650mg + 20mg + 10mg	Uống	Viên
579	Paracetamol + Ibuprofen	325mg + 200mg	Uống	Viên
580	Paracetamol + Methocarbamol	325mg + 400mg	Uống	Viên
581	Paracetamol + Tramadol	325 mg + 37,5mg	Uống	Viên
582	Paroxetin	30 mg	Uống	Viên
583	Pentoxifyllin	2mg/ml	Tiêm Truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
584	Pentoxifyllin	100mg	Tiêm Truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
585	Pentoxifyllin	100mg	Uống	Viên
586	Perindopril	10mg	Uống	Viên
587	Perindopril	4mg	Uống	Viên
588	Perindopril	5mg	Uống	Viên
589	Perindopril	8mg	Uống	Viên
590	Perindopril + Amlodipin	5mg + 10mg	Uống	Viên
591	Perindopril + Amlodipin	5mg + 5mg	Uống	Viên
592	Perindopril + Indapamid	4mg + 1,25 mg	Uống	Viên
593	Perindopril + Indapamid	5mg + 1,25mg	Uống	Viên
594	Pethidin	50mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
595	Phenazon + Lidocain hydroclorid	4g + 1g	Nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống/ Túi
596	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên
597	Phenobarbital	10mg	Uống	Viên
598	Phenylephrin	50mcg/ml	Tiêm truyền	Bơm tiêm đóng sẵn
599	Phenytoin	100mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
600	Phospholipid	25mg/ml	Hỗn dịch dùng đường nội khí quản	Chai/Lọ/Ống/ Túi
601	Phospholipid	80mg/ml	Bơm vào nội khí quản	Chai/Lọ/Ống/ Túi
602	Phytomenadion (VitaminK1)	10mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
603	Pilocarpin	2%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
604	Pipecuronium bromid	4mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
605	Piperacilin	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
606	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
607	Piperacillin	2g	Tiêm	Chai/Lọ/ Ống
608	Piperacillin + Tazobactam	2g + 0,25g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
609	Piperacillin + Tazobactam	3g + 0,375g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
610	Piracetam	1,2g	Uống	Viên
611	Piracetam	1g/5ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
612	Piracetam	400mg	Uống	Viên
613	Piracetam	400mg/10ml	Uống	Lọ/Ống
614	Piracetam	5g/20ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
615	Piracetam	800 mg	Uống	Viên
616	Piracetam	12g/60ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
617	Piracetam + Cinnarizin	400mg + 25mg	Uống	Viên
618	Polyetylen glycol 400 + Propylen glycol	0,4% + 0,3%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
619	Povidon iodin	10%	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/ Túi
620	Pramipexol	0,18mg	Uống	Viên
621	Pravastatin	10mg	Uống	Viên
622	Pravastatin	20mg	Uống	Viên
623	Praziquantel	600mg	Uống	Viên
624	Prednisolon acetat	1%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
625	Pregabalin	150mg	Uống	Viên
626	Pregabalin	50mg	Uống	Viên
627	Pregabalin	75mg	Uống	Viên
628	Progesteron	100mg	Uống	Viên
629	Progesteron	200mg	Uống	Viên
630	Progesteron	25mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
631	Promethazin	25mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
632	Proparacain hydroclorid	0,5%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
633	Propofol	0,5%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
634	Propofol	1% (10mg/ml)	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
635	Propylthiouracil	100 mg	Uống	Viên
636	Propylthiouracil	50mg	Uống	Viên
637	Quetiapin	200mg	Uống	Viên
638	Quetiapin	25mg	Uống	Viên
639	Quinapril	5mg	Uống	Viên
640	Quinapril	20mg	Uống	Viên
641	Rabeprazol	10mg	Uống	Viên
642	Rabeprazol	40 mg	Uống	Viên
643	Racecadotril	30mg	Uống	Gói
644	Ramipril	5mg	Uống	Viên
645	Ranibizumab	2,3mg/0,23ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
646	Ranitidin	50mg/2ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
647	Ranitidin + Tripotassium bismuth dicitrate + Sucralfate	84 mg + 100 mg + 300 mg	Uống	Viên
648	Rebamipid	100mg	Uống	Viên
649	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
650	Risperidon	2mg	Uống	Viên
651	Risperidon	4mg	Uống	Viên
652	Rocuronium bromid	10mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
653	Rotundin	30mg	Uống	Viên
654	Roxithromycin	150mg	Uống	Viên
655	Roxithromycin	300mg	Uống	Viên
656	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10 ⁹ CFU	Uống	Gói
657	Saccharomyces boulardii	250mg	Uống	Viên
658	Salbutamol	1mg/ml (0,1%)	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
659	Salbutamol	100mcg/liều	Hít/ Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
660	Salbutamol	1mg/ml	Hít/ Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
661	Salbutamol (Dưới dạng Salbutamol sulfat)	0,4mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
662	Salbutamol (Dưới dạng Salbutamol sulfat)	2mg/ml	Hít/Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
663	Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoat) + fluticason propionat	(50mcg + 500mcg)/ liều	Hít/Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
664	Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg + 125mcg)/ liều	Hít/Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
665	Salmeterol xinafoat + fluticason propionat	(25mcg + 250mcg)/ liều	Hít/Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
666	Salmeterol xinafoat + fluticason propionat	(25mcg + 50mcg)/liều	Hít/Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
667	Salmeterol xinafoat + fluticason propionat	(50mcg + 250mcg)/liều	Hít/Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
668	Sắt (II) + Acid folic	50mg + 250mcg	Uống	Viên
669	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	5mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
670	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	100mg + 350mcg/ 500mcg	Uống	Viên
671	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	280mg (tương đương 100mg Fe ion) + 1mg	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
672	Sắt ascorbat + Acid folic	100mg + 1,5mg	Uống	Viên
673	Sắt fumarat + Acid folic + Vitamin B12	162mg + 0,75mg + 7,5mcg	Uống	Viên
674	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	50mg + 1,33mg + 0,7mg	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
675	Sắt sulfat + Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	(149,34mg + 10mg + 10mg + 50mcg)/5ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
676	Sắt sulfat + Acid folic	50mg + 350mcg	Uống	Viên
677	Saxagliptin	5mg	Uống	Viên
678	Saxagliptin + Metformin hydroclorid	5mg + 1000mg	Uống	Viên
679	Sertralin	50mg	Uống	Viên
680	Sevofluran	250ml	Gây mê qua đường hô hấp	Chai/Lọ/Ống/ Túi
681	Silymarin	150mg	Uống	Viên
682	Silymarin	140mg	Uống	Viên
683	Simethicon	120mg	Uống	Viên
684	Simethicon	40mg	Uống	Viên
685	Simethicon	40mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
686	Simethicon	66,66mg/ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
687	Simethicon	80mg	Nhai	Viên
688	Simvastatin	40mg	Uống	Viên
689	Sitagliptin	50mg	Uống	Viên
690	Sorafenib tosylat	200 mg	Uống	Viên
691	Sorbitol	3,3%	Rửa	Chai/Lọ
692	Sorbitol	5g	Uống	Gói
693	Sorbitol + Natri citrat	5g + 0,72g	Thụt trực tràng	Tuýp
694	Spiramycin	3 MUI	Uống	Viên
695	Spiramycin	750.000 UI	Uống	Gói
696	Spiramycin + Metronidazol	750.000UI + 125mg	Uống	Viên
697	Spironolacton	50mg	Uống	Viên
698	Spironolacton + Furosemid	50mg + 20mg	Uống	Viên
699	Sucralfat	1g	Uống	Gói
700	Sufentanil	50mcg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
701	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Viên
702	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	800mg + 160mg	Uống	Viên
703	Sulpirid	50 mg	Uống	Viên
704	Sulpirid	200mg	Uống	Viên
705	Suxamethonium chlorid	50mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
706	Tamoxifen	20mg	Uống	Viên
707	Tamoxifen	10mg	Uống	Viên
708	Tamsulosin	0,4mg	Uống	Viên
709	Tegafur-uracil (UFT or UFUR)	100mg + 224 mg	Uống	Viên
710	Teicoplanin	400mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
711	Telmisartan + Amlodipin	40mg + 5mg	Uống	Viên
712	Telmisartan + Amlodipin	80mg + 5mg	Uống	Viên
713	Telmisartan + Hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên
714	Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	Viên
715	Tenoxicam	20 mg	Uống	Viên
716	Tenoxicam	20mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
717	Terbutalin	0,5mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
718	Terbutalin sulfat	1 mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/ Ống
719	Terbutalin sulfat + Guaifenesin	22,5mg + 997,5mg	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
720	Terlipressin acetat	1mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
721	Terpin hydrat + Codein phosphat	200mg + 5mg	Uống	Viên
722	Theophyllin	100mg	Uống	Viên
723	Theophyllin	300mg	Uống	Viên
724	Thiamazol	10mg	Uống	Viên
725	Thiamazol	5mg	Uống	Viên
726	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên
727	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên
728	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên
729	Ticarcillin + Kali Clavunalat	1,5g + 0,1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
730	Ticarcillin + Kali Clavunalat	3g + 0,2g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
731	Tigecyclin	50mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
732	Timolol	0,5%/ 5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
733	Timolol + Travoprost	5mg + 40mcg	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
734	Tinh bột ester hóa (HydroxyEthyl Starch - HES)	6%	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
735	Tinidazol	500mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
736	Tinidazol	500mg	Uống	Viên
737	Tiotropium	0,0025mg/Liều	Hít/ Khí dung/ Xịt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
738	Tizanidin	2mg	Uống	Viên
739	Tobramycin	0,3%	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
740	Tobramycin	0,3%	Tra mắt	Tuýp
741	Tobramycin	100mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
742	Tobramycin + Dexamethason	(3mg + 1mg)/ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
743	Tocilizumab	200mg	Tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi
744	Tofisopam	50mg	Uống	Viên
745	Tolperison	150mg	Uống	Viên
746	Tolperison	50 mg	Uống	Viên
747	Topiramát	25mg	Uống	Viên
748	Topiramát	50mg	Uống	Viên
749	Tranexamic acid	50mg/ml (5%)	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
750	Travoprost	0,004%/ 2.5ml	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
751	Tretinoin + Erythromycin	2,5 mg + 0,4g	Dùng ngoài	Tuýp
752	Triamcinolon acetonid	0,1%	Dùng ngoài	Tuýp
753	Tricalcium phosphat	1,650mg	Uống	Gói
754	Triflusal	300mg	Uống	Viên
755	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên
756	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên
757	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên
758	Trimebutin maleat	24mg	Uống	Gói
759	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên
760	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên
761	Trolamine	0,67g	Dùng ngoài	Tuýp
762	Tropicamid + Phenyleprin hydroclorid	50mg + 50mg	Nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống/ Túi
763	Ursodeoxycholic acid	150mg	Uống	Viên
764	Ursodeoxycholic acid	300mg	Uống	Viên
765	Ursodeoxycholic acid	500mg	Uống	Viên
766	Valproat natri	200mg	Uống	Viên
767	Valproic acid	500mg	Uống	Viên
768	Valsartan	160mg	Uống	Viên
769	Valsartan	80mg	Uống	Viên
770	Valsartan + Hydrochlorothiazid	160mg + 12,5mg	Uống	Viên
771	Valsartan + Hydrochlorothiazid	80mg + 12.5mg	Uống	Viên
772	Vancomycin	1g	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
773	Vancomycin	500mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
774	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên
775	Vildagliptin + Metformin HCl	50mg + 1000mg	Uống	Viên
776	Vildagliptin + Metformin HCl	50mg + 850mg	Uống	Viên
777	Vincamin + Rutin	20mg + 40mg	Uống	Viên
778	Vinpocetin	10 mg	Uống	Viên
779	Vinpocetin	5mg	Uống	Viên

S/TT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
780	Vinpocetin	5mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
781	Vitamin A	5000 IU	Uống	Viên
782	Vitamin A + Vitamin D	2000UI + 400UI	Uống	Viên
783	Vitamin A + Vitamin D	5000UI + 400UI	Uống	Viên
784	Vitamin A + Vitamin D + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B3 + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Sắt nguyên tố + Calci Glycerophosphat + Magnesi Gluconat + Lysin HCl	(2500USP + 200USP + 10mg + 1,25mg + 12,5mg + 5mg + 50mcg + 15mg + 12,5mg + 4mg + 12,5mg)/5ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
785	Vitamin B1	100mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
786	Vitamin B1	10mg	Uống	Viên
787	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên
788	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên
789	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	115mg + 115mg + 50mcg	Uống	Viên
790	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	250mg+250mg+1.000mcg	Uống	Viên
791	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	50mg+250mg+5000mcg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
792	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg + 100mg + 1mg	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
793	Vitamin B1 + VitaminB6 + Vitamin B12	115mg + 100mg +50mcg	Uống	Viên
794	Vitamin B12 (Cyanocobalamin/ Hydroxycobalamin/ Methylcobalamin)	1000mcg/ ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
795	Vitamin B5	100mg	Uống	Viên
796	Vitamin B6	100mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
797	Vitamin C	100mg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
798	Vitamin C	1g	Uống	Viên
799	Vitamin C	20mg /ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
800	Vitamin C	500mg	Uống	Viên
801	Vitamin C + Rutin	100mg + 500mg	Uống	Viên
802	Vitamin C + Rutin	50mg + 50mg	Uống	viên
803	Vitamin E	1.000mg	Uống	Viên
804	Vitamin E	400IU	Uống	Viên
805	Vitamin H	5mg	Uống	Viên
806	Vitamin PP	500 mg	Uống	Viên
* VẮC XIN				
807	Vắc xin ngừa bệnh Bạch hầu, Ho gà, Uốn ván, Bại liệt, Viêm màng não mủ HIB	0,5ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
808	Vắc xin ngừa bệnh cúm	0,5ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
809	Vắc xin ngừa bệnh viêm não Nhật Bản B	0.5ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
810	Vắc xin ngừa bệnh viêm não Nhật Bản B	1 ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
811	Vắc xin ngừa các bệnh gây ra bởi phế cầu khuẩn	0,5ml	Tiêm	Bơm tiêm
812	Vắc xin ngừa cúm A + B	0,25ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
813	Vắc xin ngừa cúm A + B	0,5ml	Tiêm	Bơm tiêm
814	Vắc xin ngừa dại	0,5ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
815	Vắc xin ngừa dại	1ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
816	Vắc xin ngừa não mô cầu B + C	0,5ml	tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
817	Vắc xin ngừa Sởi, Quai bị, Rubella	0,5ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
818	Vắc xin ngừa thủy đậu	0,5ml hoặc 0,7ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
819	Vắc xin ngừa ung thư cổ tử cung	0,5ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Bơm tiêm

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
820	Vắc xin ngừa uốn ván	0,5 ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
821	Vắc xin ngừa viêm dạ dày-ruột do Rotavirus	1,5ml hoặc 2ml	Uống	Chai/Lọ/Ống/ Túi
822	Vắc xin ngừa viêm gan A-B	1ml	Tiêm	Bơm tiêm
823	Vắc xin ngừa viêm gan B	10mcg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
824	Vắc xin ngừa viêm gan B	20mcg/ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
825	Vắc xin ngừa viêm phổi + màng não mủ do HIB	0,5ml	Tiêm	Chai/Lọ/Ống/ Túi
	Danh mục này có tổng cộng 825 tên thuốc/ hoạt chất			

Phụ lục 2.2

DANH MỤC CÁC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU GIỮ LẠI TIẾP TỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Actiso	250mg	Uống	Viên
2	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc	100mg, 75mg, 5,3mg	Uống	Viên
3	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc	100mg, 75mg, 7,5mg	Uống	Viên
4	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc Diệp hạ châu	400mg, 400mg, 400mg, 400mg	Uống	Viên
5	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc, Diệp hạ châu	100mg, 81,5mg, 8,5mg, 50mg	Uống	Viên
6	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính	125mg, 50mg, 50mg, 25mg	Uống	Viên
7	Bạch chỉ, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu bạc hà	1,4g, 0,7g, 0,4g, 0,0045g	Uống	Viên
8	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đăng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thực, Cam thảo, Đảng sâm	0,65g, 0,35g, 0,4g, 0,42g, 0,25g, 0,54g, 0,35g, 0,35g, 0,35g, 0,04g, 0,22g	Uống	Gói/Túi
9	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp	8g, 12g, 4g, 12g, 8g, 4g, 8g, 12g, 12g, 4g, 8g, 3g	Uống	Chai/Lọ/Ống
10	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rút/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam	440mg, 890mg, 440mg, 440mg, 110mg, 440mg, 560mg, 440mg, 330mg	Uống	Viên
11	Bột bèo hoa dâu	250mg	Uống	Viên
12	Bột bèo hoa dâu	3000 mg	Uống	Chai/Lọ/Ống
13	Bột bèo hoa dâu	500mg	Uống	Viên
14	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia	0,5g, 1,5g, 10g	Uống	Chai/Lọ/Ống
15	Cam thảo, Dương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thực, Can khương	222mg, 444mg, 667mg, 444mg, 222mg, 444mg, 444mg, 222mg	Uống	Viên
16	Cao khô Trinh nữ hoàng cung	500mg	Uống	Viên
17	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành	100mg, 200mg	Uống	Viên
18	Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thực, Can khương, Thục địa	0,75g, 2,4g, 0,3g, 0,6g, 0,6g, 0,15g, 0,6g	Uống	Gói/Túi
19	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn	6g, 10g, 10g, 10g, 10g, 8g, 8g, 10g	Uống	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
20	Chè dây	625mg	Uống	Viên
21	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Băng phiến/ Camphor	675mg, 210mg, 12mg	Uống	Viên
22	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Băng phiến/ Camphor	720mg, 141mg, 8mg	Uống	Viên
23	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Đại Táo	3g, 10,02g, 1,98g, 3g, 3g, 3g, 3g, 3g, 1,2g, 10,2g	Uống	Chai/Lọ/Ống
24	Đảng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen	0,6g, 2,0g, 1,5g, 1,0g	Uống	Viên
25	Địa liên, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não	312,5mg, 312,5mg, 312,5mg, 312,5mg, 625mg, 625mg, 625mg	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống
26	Diệp cá, rau má	Cao diệp cá 75mg,cao rau má 300mg	Uống	Viên
27	Diệp hạ châu	250mg	Uống	Viên
28	Diệp hạ châu	3g	Uống	Viên
29	Diệp hạ châu	6g	Uống	Gói/Túi
30	Diệp Hạ Châu, Bồ Bồ, Chi Tử	1,25g, 1,00g, 0,25g	Uống	Viên
31	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nổi	1.500mg, 250mg, 250mg	Uống	Viên
32	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất	1,8g, 0,5g, 0,05g, 0,05g, 1,5g	Uống	Viên
33	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nổi, Râu ngô/Râu bắp	100mg, 130mg, 50mg, 50mg	Uống	Viên
34	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nổi, Râu ngô/Râu bắp, Kim ngân hoa, Nghệ	600mg, 500mg, 600mg, 1.000mg, 600mg, 240mg	Uống	Chai/Lọ/Ống
35	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	800mg, 200mg, 200mg, 200mg	Uống	Viên
36	Đinh lăng, Bạch quả	150mg, 5mg	Uống	Viên
37	Đinh lăng, Bạch quả	75mg, 80mg	Uống	Viên
38	Đinh lăng, Bạch quả	150mg, 75mg	Uống	Gói/Túi
39	Đinh lăng, Bạch quả	300mg, 100mg	Uống	Viên
40	Đinh lăng, Bạch quả	750mg, 40mg	Uống	Viên
41	Đinh lăng, Bạch quả, Đậu tương	1,32g, 0,33g, 0,083g	Uống	Viên
42	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, Đảng sâm/Nhân sâm	0,6g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g	Uống	Gói/Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
43	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, Nhân sâm	203mg, 123mg, 123mg, 123mg, 80mg, 123mg, 134mg, 400mg, 320mg, 240mg, 198mg, 198mg, 160mg, 80mg, 160mg	Uống	Viên
44	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược	(10g, 10g, 15g, 10g, 15g, 8g, 15g, 8g, 8g, 10g)/100g, gói 6g	Uống	Gói/Túi
45	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược	312mg, 312mg, 312mg, 312mg, 312mg, 160mg, 312mg, 312mg, 312mg, 312mg,	Uống	Viên
46	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược	420mg, 420mg, 630mg, 420mg, 630mg, 330mg, 630mg, 330mg, 330mg, 420mg	Uống	Viên
47	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, Câu đằng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trân châu mẫu, Diên hồ sách, Tế tân	1.014mg, 1.014mg, 810,08mg, 810,08mg, 2.027,2mg, 2.027,2mg, 2.027,2mg, 2.027,2mg, 2.027,2mg, 1.014mg, 202mg	Uống	Gói/Túi
48	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo	1g, 1g, 1g, 1g, 1g, 1g, 1g, 0,5g	Uống	Chai/Lọ/Ống
49	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, Phòng kỷ	400mg, 400mg, 400mg, 800mg, 300mg, 300mg, 300mg, 400mg	Uống	Viên
50	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, Đan sâm	300mg, 500mg, 400mg, 200mg, 400mg, 200mg	Uống	Viên
51	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế	0,33g, 0,33g, 0,33g, 0,1g	Uống	Viên
52	Hải sâm	200mg	Uống	Viên
53	Hoắc hương/ Quáng hoắc hương, Tía tô/ Tử tô diệp, Bạch chi, Bạch linh/Phục linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ/ Bán hạ chế, Cát cánh, Can khương	210mg, 175mg, 140mg, 175mg, 175mg, 175mg, 140mg, 105mg, 53mg, 105mg, 88mg, 35mg	Uống	Viên
54	Hoài sơn, Đậu ván trắng, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục	(6,4g, 6,4g, 6,4g, 0,64g, 3g, 0,64g, 0,97g, 6,4g, 3g)/ 50g cốm thuốc	Uống	Gói/Túi
55	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn	183mg, 175mg, 15mg, 91,25mg, 91,25mg, 91,25mg, 91,25mg, 91,25mg	Uống	Viên
56	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược.	760mg, 70mg, 70mg, 160mg, 80mg, 60mg, 140mg, 140mg, 140mg	Uống	Viên
57	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác	0,8g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,4g, 0,3g, 0,3g	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
58	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thực	260mg, 250mg, 52mg, 50mg, 24mg, 18mg	Uống	Viên
59	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Ngưu bàng tử, Đạm đậu sị	400mg, 400mg, 240mg, 24mg, 160mg, 200mg, 160mg, 240mg, 200mg	Uống	Viên
60	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Ngưu bàng tử, Đạm đậu sị	400mg, 400mg, 240mg, 25ng, 160mg, 200mg, 160mg, 240mg, 200mg	Uống	Viên
61	Kim ngân hoa, Nhân trần, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo.	300mg, 300mg, 150mg, 200mg, 150mg, 300mg, 50mg	Uống	Viên
62	Kim tiền thảo	Cao khô 300mg	Uống	Viên
63	Kim tiền thảo	280mg	Uống	Viên
64	Kim tiền thảo	3,5g	Uống	Viên
65	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng	1000mg, 100mg, 250mg, 100mg, 150mg, 500mg, 250mg, 100mg, 100mg, 50mg	Uống	Viên
66	Kim tiền thảo, Râu mèo/Râu ngô	120mg, 100mg (cao khô tương đương: 2400mg, 1000mg)	Uống	Viên
67	Kim tiền thảo, Râu mèo/Râu ngô	120mg, 35mg	Uống	Viên
68	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi	500mg, 700mg, 500mg, 100mg, 1000mg	Uống	Viên
69	Lá thường xuân	0,7g/100ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
70	Lá thường xuân	Mỗi 5ml chứa Cao khô lá thường xuân (11%) 0,035g	Uống	Gói/Túi
71	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor	1g, 0,5g, 0,5g, 0,008g, 0,006g, 0,004g	Xịt mũi	Chai/Lọ/Ống
72	Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì.	20g, 30g, 20g, 20g, 20g, 6g, 20g, 20g, 20g, 20g	Uống	Chai/Lọ/Ống
73	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khô hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo	1,5g, 2g, 1g, 1g	Uống	Chai/Lọ/Ống
74	Mã tiền chế, Đương Quy, Đỗ Trọng, Ngưu Tất, Quế Chi, Độc Hoạt, Thương Truật, Thỏ phục Linh	14mg, 14mg, 14mg, 12mg, 8mg, 16mg, 16mg, 20mg	Uống	Viên
75	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, Tam Thất	0,7mg, 852mg, 232mg, 50mg	Uống	Viên
76	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi	50mg, 20mg, 13mg, 8mg, 6mg, 3g	Uống	Viên
77	Mật ong/Cao mật heo, Nghệ	250mg, 950mg	Nhai/ Uống	Viên
78	Men bia ép tinh chế	4g	Uống	Chai/Lọ/Ống
79	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin	200mg, 50mg	Uống	Viên
80	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, Xích thực/Bạch thực, Ngô thù du	232mg, 60mg 324mg, 80mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
81	Nghệ vàng	1700mg	Uống	Gói/Túi
82	Nghệ vàng	30g	Uống	Chai/Lọ/Ổng
83	Ngưu nhĩ phong, La Liểu	2g, 1g	Uống	Gói/Túi
84	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe/Rutin	500mg, 500mg, 100mg	Uống	Viên
85	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo	0,21g, 0,21g, 0,105g, 0,105g, 0,105g, 0,105g, 0,105g, 0,105g, 0,105g, 0,105g, 0,105g, 0,105g, 0,105g, 0,105g	Uống	Viên
86	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo	250mg, 833mg, 250mg, 250mg, 250mg, 250mg, 250mg, 417mg, 83mg, 167mg	Uống	Viên
87	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chi Xắc, Hoàng cầm	500mg, 1000mg, 500mg, 500mg, 500mg, 500mg	Uống	Viên
88	Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu	1,5g, 1,5g, 0,5g, 0,5g	Uống	Viên
89	Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chi, Cam thảo	0,5g, 0,5g, 0,5g, 0,375g, 0,375g, 0,375g, 0,15g, 0,125g, 0,125g, 0,1g, 0,025g	Uống	Viên
90	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	18g, 13,5g, 13,5g, 11,2g, 11,2g, 13,5g, 9g	Uống	Chai/Lọ/Ổng
91	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỳ tử/Câu kỳ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, Thạch cao.	400mg, 200mg, 200mg, 200mg, 200mg, 34mg, 30mg, 30mg, 20mg, 20mg, 100mg	Uống	Viên
92	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh	400mg, 68mg, 130mg, 130mg, 130mg, 68mg, 130mg, 130mg, 68mg, 68mg, 130mg, 68mg, 68mg	Uống	Viên
93	Sử quân tử, Bình lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương	22.5g, 22.5g, 12.5g, 12. 5g, 10g, 2.5g, 2.5g	Uống	Chai/Lọ/Ổng
94	Tam thất	750mg	Uống	Viên
95	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chi, Cam thảo	1000mg, 500mg, 500mg, 360mg, 60mg	Uống	Viên
96	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng Phong, Phục Linh, Xuyên Khung, Tục Đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện	0,1g, 0,1g, 0,15g, 0,12g, 0,5g, 0,4g, 0,5g, 0,5g, 0,5g, 0,5g, 0,4g, 0,5g, 0,40g	Uống	Gói/Túi
97	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, Cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô	25mg, 25mg, 25mg, 25mg, 25mg, 50mg, 500 mg	Uống	Viên
98	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục	262,5mg, 240mg, 162,5mg, 162,5mg, 162,5mg, 220mg, 55mg, 55mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
99	Thực địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục	800mg, 400mg, 300mg, 300mg, 300mg, 400mg, 50mg, 50mg	Uống	Viên
100	Thực địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả	0,8g, 0,4g, 0,4g, 0,3g, 0,3g, 0,3g	Uống	Viên
101	Thực địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả	(1,6g, 0,8g, 0,8g, 0,6g, 0,6g, 0,6g) /8ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
102	Thực địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả	(13,12g, 7,04g, 7,04g, 5,22g, 5,28g, 5,28g)/100g	Uống	Gói/Túi
103	Thực địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả	1150mg, 960mg, 960mg, 710mg, 710mg, 710mg	Uống	Viên
104	Thực địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả	96mg, 48mg, 48mg, 36mg, 36mg, 36mg	Uống	Viên
105	Thực địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả	Cao khô hỗn hợp dược liệu (240mg, 120mg, 120mg, 90mg, 90mg, 90mg)	Uống	Viên
106	Thực địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, Đương quy	125mg, 160mg, 40mg, 24mg, 50mg, 12,5mg, 40mg, 160mg	Uống	Viên
107	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chi, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà	200mg, 200mg, 200mg, 200mg, 150mg, 200mg, 100mg	Uống	Viên
108	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chi, Tế tân, Xuyên Khung, Hoàng Kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh	500mg, 350mg, 350mg, 150mg, 100mg, 100mg, 100mg, 100mg, 50mg, 50mg, 50mg, 50mg	Uống	Viên
109	Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương	2,4g, 1,2g, 1,2g, 1,2g, 0,12g	Uống	Gói/Túi
110	Tô mộc	160mg	uống	Viên
111	Tôi, Nghệ	1.500mg, 100mg	Uống	Viên
112	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Trạch tả, Xích thực, Đào nhân, Nhục quế	2g, 666mg, 666mg, 666mg, 830mg, 500mg, 83mg, 8,3mg	Uống	Viên
113	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tán giao, Bạch thực, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng	250mg, 250mg, 250mg, 200mg, 200mg, 150mg, 150mg, 150mg, 150mg, 150mg, 150mg, 100mg	Uống	Viên
114	Xuyên bối mẫu/Bối mẫu, Đại hoàng, Diên hồ sách, Bạch cập, Ô tặc cốt/Mai mực, Cam thảo	300mg, 300mg, 300mg, 600mg, 600mg, 1g	Uống	Gói/Túi
Danh mục này có tổng cộng 114 tên thuốc/ hoạt chất				

Phụ lục 2.3

**DANH MỤC CÁC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN
GIỮ LẠI TIẾP TỤC ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 3008 /QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Ba kích	Uống	Kg
2	Bá tử nhân	Uống	Kg
3	Bạc hà	Uống	Kg
4	Bạch biên đậu	Uống	Kg
5	Bách bộ	Uống	Kg
6	Bạch chỉ	Uống	Kg
7	Bạch cương tàm	Uống	Kg
8	Bạch đậu khấu	Uống	Kg
9	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	Uống	Kg
10	Bạch mao căn	Uống	Kg
11	Bạch phụ tử	Uống	Kg
12	Bạch thược	Uống	Kg
13	Bạch truật	Uống	Kg
14	Bán hạ bắc	Uống	Kg
15	Bán hạ nam (Củ chóc)	Uống	Kg
16	Bồ công anh	Uống	Kg
17	Cam thảo	Uống	Kg
18	Can khương	Uống	Kg
19	Cát căn	Uống	Kg
20	Cát cánh	Uống	Kg
21	Câu đằng	Uống	Kg
22	Câu kỷ tử	Uống	Kg
23	Cẩu tích	Uống	Kg
24	Chi tử	Uống	Kg
25	Chỉ xác	Uống	Kg
26	Cỏ nhọ nồi	Uống	Kg
27	Cốt toái bổ	Uống	Kg
28	Cúc hoa	Uống	Kg
29	Đại hoàng	Uống	Kg
30	Đại hồi	Uống	Kg
31	Đại táo	Uống	Kg
32	Dâm dương hoắc	Uống	Kg
33	Đan sâm	Uống	Kg
34	Đảng sâm	Uống	Kg
35	Đào nhân	Uống	Kg
36	Đậu đen	Uống	Kg
37	Dây tơ hồng	Uống	Kg
38	Địa cốt bì	Uống	Kg
39	Địa long	Uống	Kg
40	Diếp cá (ngư tinh thảo)	Uống	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Đường dùng	Đơn vị tính
41	Diệp hạ châu	Uống	Kg
42	Đinh hương	Uống	Kg
43	Đỗ trọng	Uống	Kg
44	Độc hoạt	Uống	Kg
45	Đương quy (Toàn quy)	Uống	Kg
46	Hạ khô thảo	Uống	Kg
47	Hà thủ ô đỏ	Uống	Kg
48	Hạnh nhân	Uống	Kg
49	Hậu phác	Uống	Kg
50	Hậu phác nam	Uống	Kg
51	Hoắc hương	Uống	Kg
52	Hoài sơn	Uống	Kg
53	Hoàng bá	Uống	Kg
54	Hoàng cầm	Uống	Kg
55	Hoàng đằng	Uống	Kg
56	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	Uống	Kg
57	Hoàng liên	Uống	Kg
58	Hoè hoa	Uống	Kg
59	Hồng hoa	Uống	Kg
60	Hương phụ	Uống	Kg
61	Huyền hồ	Uống	Kg
62	Huyền sâm	Uống	Kg
63	Huyết giác	Uống	Kg
64	Hy thiêm	Uống	Kg
65	Ích mẫu	Uống	Kg
66	Ích trí nhân	Uống	Kg
67	Kê huyết đằng	Uống	Kg
68	Kê nội kim	Uống	Kg
69	Khiếm thực	Uống	Kg
70	Khổ sâm	Uống	Kg
71	Khương hoàng/ Uất kim	Uống	Kg
72	Khương hoạt	Uống	Kg
73	Kim anh	Uống	Kg
74	Kim ngân hoa	Uống	Kg
75	Kim tiền thảo	Uống	Kg
76	Kinh giới	Uống	Kg
77	Lạc tiên	Uống	Kg
78	Liên kiều	Uống	Kg
79	Liên nhục	Uống	Kg
80	Liên tâm	Uống	Kg
81	Linh chi	Uống	Kg
82	Long nhãn	Uống	Kg
83	Lức (Sài hồ nam)	Uống	Kg
84	Lục thần khúc	Uống	Kg
85	Ma hoàng	Uống	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Đường dùng	Đơn vị tính
86	Mã tiền	Uống	Kg
87	Mạch môn	Uống	Kg
88	Mạch nha	Uống	Kg
89	Mạn kinh tử	Uống	Kg
90	Mật ong	Uống	Kg
91	Mẫu đơn bì	Uống	Kg
92	Mẫu lệ	Uống	Kg
93	Mộc hương	Uống	Kg
94	Mộc hương nam	Uống	Kg
95	Mộc qua	Uống	Kg
96	Mộc thông	Uống	Kg
97	Một dược	Uống	Kg
98	Nga truyệt	Uống	Kg
99	Ngải cứu (ngải diệp)	Uống	Kg
100	Ngô thù du	Uống	Kg
101	Ngọc trúc	Uống	Kg
102	Ngũ gia bì chân chim	Uống	Kg
103	Ngũ vị tử	Uống	Kg
104	Ngưu bàng tử	Uống	Kg
105	Ngưu tất	Uống	Kg
106	Nhân trần	Uống	Kg
107	Nhũ hương	Uống	Kg
108	Nhục đậu khấu	Uống	Kg
109	Nhục thung dung	Uống	Kg
110	Ô dược	Uống	Kg
111	Ô tặc cốt	Uống	Kg
112	Phá cố chi (Bổ cốt chi)	Uống	Kg
113	Phòng kỷ	Uống	Kg
114	Phòng phong	Uống	Kg
115	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	Uống	Kg
116	Phục thần	Uống	Kg
117	Quế chi	Uống	Kg
118	Quế nhục	Uống	Kg
119	Sa nhân	Uống	Kg
120	Sa sâm	Uống	Kg
121	Sài đất	Uống	Kg
122	Sài hồ	Uống	Kg
123	Sâm đại hành	Uống	Kg
124	Sinh địa	Uống	Kg
125	Sinh khương	Uống	Kg
126	Sơn thù	Uống	Kg
127	Sơn tra	Uống	Kg
128	Tam thất	Uống	Kg
129	Tần giao	Uống	Kg
130	Tang bạch bì	Uống	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Đường dùng	Đơn vị tính
131	Tang chi	Uống	Kg
132	Tang ký sinh	Uống	Kg
133	Tang phiêu tiêu	Uống	Kg
134	Táo nhân	Uống	Kg
135	Tế tân	Uống	Kg
136	Thạch cao (sống được)	Uống	Kg
137	Thạch quyết minh	Uống	Kg
138	Thạch xương bồ	Uống	Kg
139	Thăng ma	Uống	Kg
140	Thanh bì	Uống	Kg
141	Thảo quả	Uống	Kg
142	Thảo quyết minh	Uống	Kg
143	Thiên hoa phấn	Uống	Kg
144	Thiên ma	Uống	Kg
145	Thiên môn đông	Uống	Kg
146	Thiên niên kiện	Uống	Kg
147	Thỏ bói mẫu	Uống	Kg
148	Thỏ phục linh	Uống	Kg
149	Thỏ ty tử	Uống	Kg
150	Thục địa	Uống	Kg
151	Thuyền thoái	Uống	Kg
152	Tiên hồ	Uống	Kg
153	Tô diệp	Uống	Kg
154	Tô mộc	Uống	Kg
155	Trắc bách diệp	Uống	Kg
156	Trạch tả	Uống	Kg
157	Trần bì	Uống	Kg
158	Tri mẫu	Uống	Kg
159	Trinh nữ (xấu hổ)	Uống	Kg
160	Tục đoạn	Uống	Kg
161	Uy linh tiên	Uống	Kg
162	Viễn chí	Uống	Kg
163	Xạ can (Rẻ quạt)	Uống	Kg
164	Xa tiền tử	Uống	Kg
165	Xích thực	Uống	Kg
166	Xuyên bói mẫu	Uống	Kg
167	Xuyên khung	Uống	Kg
168	Ý dĩ	Uống	Kg
Danh mục này có tổng cộng 168 tên thuốc/hoạt chất			

Phụ lục 3.1

**DANH MỤC THUỐC HÓA DƯỢC
BỔ SUNG ĐỀ ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Acetyl cystein	20mg/ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
2	Aciclovir	30mg/3,5g	Tra mắt	Tuýp
3	Acid amin	5%	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
4	Acid amin + điện giải	10%E	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
5	Acid thioctic	25mg/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
6	Acid thioctic	30mg/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
7	Acitretin	25mg	Uống	Viên
8	Adapalen	0,1%	Dùng ngoài	Tuýp
9	Adapalen + Clindamycin	0,1% + 1%	Dùng ngoài	Tuýp
10	Aescin	10mg	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
11	Aescin	5mg	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
12	Albumin	25%	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
13	Amikacin	1g/4ml	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
14	Amikacin	500mg/100ml	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
15	Amisulprid	100mg	Uống	Viên
16	Amisulprid	200mg	Uống	Viên
17	Amisulprid	400mg	Uống	Viên
18	Amisulprid	50mg	Uống	Viên
19	Amlodipin + Indapamid + Perindopril	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên
20	Amoxicilin	25mg/ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
21	Amoxicilin	875 mg	Uống	Viên
22	Amoxicilin + acid clavulanic	(125mg + 31,25mg)/5ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
23	Amoxicilin + acid clavulanic	200mg + 50mg	Uống	Viên
24	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 100mg	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
25	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên/ Gói
26	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Gói
27	Amphotericine B	50mg	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
28	Atorvastatin	80mg	Uống	Viên
29	Azathioprin	50 mg	Uống	Viên
30	Azithromycin	50mg/ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
31	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Uống	Viên/ Gói/ Ống
32	Bacillus subtilis	≥10 ⁸ CFU	Uống	Viên/Gói
33	Bimatoprost	0,3mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/ Lọ
34	Bismuth	120mg	Uống	Viên
35	Bismuth	262,5mg	Uống	Viên
36	Bismuth	300mg	Uống	Viên
37	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	2,5mg + 6,25mg	Uống	Viên
38	Bisoprolol Fumarat + Hydrochlorothiazid	5mg + 6,25mg	Uống	Viên
39	Bromhexin	16mg	Uống	Viên
40	Budesonid	0,5mg/ml	Hít/ Khí dung/ Xịt	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
41	Calci + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin D3 + Vitamin E + Vitamin PP + Vitamin B5 + Lysin	(65mg + 1,5 mg + 1,75mg + 3 mg + 200 UI + 7,5 UI + 10mg + 5 mg + 150 mg)/7,5ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
42	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 200UI	Uống	Viên
43	Calci carbonat + Vitamin D3	750 mg + 200UI	Uống	Viên
44	Calci folinat	10mg/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
45	Calcipotriol + Betamethason dipropionat	50mcg/g + 0,5mg/g	Dùng ngoài	Tuýp
46	Captopril + Hydrochlorothiazid	25mg + 12,5mg	Uống	Viên
47	Captopril + Hydrochlorothiazid	25mg + 25mg	Uống	Viên
48	Carbocistein	200mg	Uống	gói
49	Carbocistein	20mg/ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
50	Carbocistein	250mg/5ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
51	Carbomer	0,2%	Nhỏ mắt	Tuýp
52	Caspofungin	50mg	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
53	Caspofungin	70mg	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
54	Cefalexin	1g	Uống	Viên
55	Cefalothin	2g	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
56	Cefalothin	500mg	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
57	Cefamandol	0,5g	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
58	Cefazolin	2g	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
59	Cefdinir	100mg/5ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
60	Cefdinir	300mg	Uống	Viên/ Gói
61	Cefoperazon + Sulbactam	2g + 1g	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
62	Cefoxitin	3g	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
63	Cefpodoxim	20mg/ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
64	Cefpodoxim	50mg	Uống	Gói
65	Cefradin	2g	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
66	Cefuroxim	1g	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
67	Celecoxib	100mg	Uống	Viên
68	Chlorhexidin digluconat	0,5g/250ml (0,2%)	Súc miệng	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
69	Choline alfoscerat	800mg	Uống	Viên
70	Ciprofloxacin	10mg/ml	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
71	Ciprofloxacin	20mg/ml	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
72	Cisplatin	0,5mg/ml	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
73	Citalopram	20mg	Uống	Viên
74	Clobetasol butyrat	0,05%	Dùng ngoài	Tuýp
75	Clorpromazin	25mg/2ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
76	Clotrimazol + Betamethason	1g/100g + 0,1 g/100g	Dùng ngoài	Tuýp
77	Codein camphosulfonat + Sulfogaiacol + Cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên
78	Colistin	0,5 MUI	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
79	Colistin	150 mg	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
80	Colistin	3.000.000 UI	Tiêm/ truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
81	Deferoxamin	500mg	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
82	Degarelix	120mg	Tiêm	Hộp (lọ bột + dung môi + dụng cụ tiêm)
83	Degarelix	80mg	Tiêm	Hộp (lọ bột + dung môi + dụng cụ tiêm)
84	Desloratadin	0,25mg/ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
85	Dexibuprofen	400mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
86	Dexketoprofen trometamol	25mg	Uống	Viên
87	Dexketoprofen trometamol	25mg/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
88	Dexpanthenol	5%	Dùng ngoài	Tuýp
89	Diclofenac	1%	Xịt	Lọ/Bình/Bình xịt
90	Diltiazem	200mg	Uống	Viên
91	Disodium Pamidronate	15mg/ml	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
92	Dobutamin	50mg/ml	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
93	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên
94	Enalapril	10mg	Uống	Viên
95	Enalapril + Hydrochlorothiazid	20mg+ 12,5mg	Uống	Viên
96	Enalapril + Hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên
97	Epinephrin (Adrenalin)	0,1mg/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
98	Erythromycin	4%	Dùng ngoài	Tuýp
99	Etonogestrel	68mg	Cấy dưới da	Que
100	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên
101	Famotidin	10mg/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
102	Febuxostate	120 mg	Uống	Viên
103	Fenoterol hydrobromid + Ipratropium bromid	0,5mg/ml + 0,25mg/ml	Hít	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
104	Fenoterol hydrobromide + Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate)	(0,05mg + 0,02mg)/ nhát xịt	Xịt mũi, họng	Lọ/Bình/Bình xịt
105	Flavoxat	200mg	Uống	viên
106	Flurbiprofen	50mg	Uống	Viên
107	Fosfomycin	500mg	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
108	Fusidic acid + Betamethason	2% + 0,1%	Dùng ngoài	Tuýp
109	Gemfibrozil	600 mg	Uống	Viên
110	Ginkgo biloba	80mg	Uống	Viên
111	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1mg/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
112	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	2,5 mg	Đặt dưới lưỡi	Viên
113	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	2,6mg	Đặt dưới lưỡi	Viên
114	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	80mg	Xịt dưới lưỡi	Lọ/Bình/Bình xịt
115	Ibuprofen	200mg	Uống	Viên
116	Ibuprofen + Codein	200mg + 30mg	Uống	Viên
117	Indacaterol + Glycopyrronium	110mcg + 50mcg	Bột để hít	Viên/Hộp
118	Infliximab	100mg	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
119	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300UI/3ml	Tiêm	Bút tiêm
120	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	300UI/ml	Tiêm	Bút tiêm
121	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	300UI/3ml	Tiêm	Bút tiêm
122	Insulin analog trộn, hỗn hợp	100UI/ml	Tiêm	Bút tiêm
123	Insulin chậm	100UI/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
124	Insulin detemir	100UI/ml	Tiêm	Bút tiêm
125	Insulin Glargine	100UI/ml	Tiêm	Bút tiêm
126	Insulin Glargine	100UI/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
127	Insulin glulisin	100UI/ml	Tiêm	Bút tiêm
128	Insulin human 30/70	100UI/ml	Tiêm	Bút tiêm
129	Insulin lispro	100UI/ml	Tiêm	Lọ/ Bút tiêm

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
130	Insulin lispro (trong đó 25% là dung dịch insulin lispro và 75% là hỗn dịch insulin lispro protamine)	100UI/ml	Tiêm	Lọ/ Bút tiêm
131	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100UI/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
132	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40UI/1ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
133	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100UI/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
134	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100UI/ml	Tiêm	Bút tiêm
135	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	40UI/1ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
136	Insulin người trộn, hỗn hợp	100UI/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
137	Insulin người trộn, hỗn hợp	100UI/ml	Tiêm	Bút tiêm
138	Insulin người trộn, hỗn hợp	40UI/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
139	Insulin trộn 30/70	100UI/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
140	Itraconazol	10mg	Uống	Viên
141	Kẽm gluconat	1,12g/80ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
142	Kẽm gluconat	10mg	Uống	Gói
143	Kẽm gluconat	14mg/ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
144	Kẽm gluconat	15mg	Uống	Viên
145	Kẽm gluconat	50mg	Uống	Viên
146	Lacidipin	4mg	Uống	Viên
147	Lactobacillus acidophilus	10mg	Uống	Gói
148	Lactobacillus acidophilus	10 ⁸ CFU	Uống	Viên/Gói
149	Lamotrigine	200mg	Uống	Viên
150	Levetiracetam	1.000mg	Uống	Viên
151	Levetiracetam	750mg	Uống	Viên
152	Levocetirizin	0,25mg/ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
153	Levofloxacin	15mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/ Lọ
154	Levofloxacin	25mg/ml	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
155	Levofloxacin	750mg	Uống	Viên
156	Levothyroxin	50mcg	Uống	Viên
157	Lidocain	2%	Dùng ngoài	Tuýp
158	Linagliptin + Metformin	2,5 mg + 850 mg	Uống	Viên
159	L-Ornithin - L- aspartat	3g	Uống	Gói
160	Losartan + Hydrochlorothiazid	100mg + 25mg	Uống	Viên
161	Lovastatin	10mg	Uống	Viên
162	Lynestrenol	5mg	Uống	Viên
163	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	400 mg + 450 mg + 50 mg	Uống	Gói
164	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	400mg + 300mg	Uống	Gói
165	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	400mg + 400mg	Uống	Gói
166	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (dạng gel khô) + Simethicon	195mg + 220mg + 25mg	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
167	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (dạng gel khô) + Simethicon	400mg + 400mg + 40mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
168	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	2,668g + 4,596g + 0,266g	Uống	Gói
169	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg + 351,9mg + 50mg	Uống	Gói
170	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 400mg + 80mg	Uống	Gói
171	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 611,76mg + 80mg	Uống	Gói
172	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	600mg + 599,8mg + 60mg	Uống	Gói
173	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	611,76mg + 800mg + 80mg	Uống	Gói
174	Mecobalamin	500mcg/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
175	Mecobalamin	1.500mcg	Uống	Viên
176	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên
177	Meloxicam	10mg/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
178	Mephenesin	500mg	Uống	Viên
179	Methyl prednisolon	8mg	Uống	Viên
180	Methylcobalamin	1.500mcg	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
181	Metronidazol	5mg/ml	Tiêm Truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
182	Miconazol	2% (kl/kl)	Dùng ngoài	Tuýp
183	Miconazole + Hydrocortisone	2% + 1%	Dùng ngoài	tuýp
184	Mifepristone	200mg	Uống	Viên
185	Minocyclin	100mg	Uống	Viên
186	Mometason furoat	0,1%	Dùng ngoài	Tuýp
187	Monobasic Sodium Phosphat + Dibasic Sodium Phosphat.	(19g + 7g)/ 133ml/118ml	Thụt trực tràng	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
188	Morphin	10mg	Uống	Viên
189	Naproxen	200mg	Uống	Viên
190	Natri clorid + Kali clorid + Magiesi clorid hexahydrat + Calcium clorid dihydrat + Natri acetat trihydrat + Natri hydroxyd + Acid malic	(3,40g + 0,15g + 0,10g + 0,19g + 1,64g + 0,10g + 0,34g)/ 500ml	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
191	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g + 35mg	Uống	Gói
192	Natri diquafosol	30mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/ Lọ
193	Natri hyaluronat	0,18%	Nhỏ mắt	Chai/ Lọ
194	Nebivolol + Hydroclorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên
195	Neomycin + Polymycin B + Dexamethasone	3,5mg + 6.000UI + 1mg	Nhỏ mắt	Chai/ Lọ
196	Neomycin + Polymycin B + Dexamethasone	35.000UI + 60.000UI + 10mg	Nhỏ mắt	Chai/ Lọ
197	Neomycin + Polymycin B + Dexamethasone	650.000UI + 1.000.000UI + 0,1g	Nhỏ tai	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
198	Netilmicin	30mg/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
199	Netilmicin	100mg/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
200	Netilmicin	25mg/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
201	Ofloxacin	200mg	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
202	Olanzapin	15mg	Uống	Viên
203	Olanzapin	7,5mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
204	Ondansetron	4mg/5ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
205	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên
206	Oxycodone	10mg	Uống	Viên
207	Oxycodone	20mg	Uống	Viên
208	Oxycodone	5mg	Uống	Viên
209	Paracetamol	120mg/5ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
210	Paracetamol	160mg/5ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
211	Paracetamol	250mg	Uống	Chai/Ống
212	Paracetamol	325mg	Uống	Gói/Ống/Viên
213	Paracetamol	65mg/ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
214	Paracetamol + Chlorpheniramin	325mg + 2mg	Uống	Viên
215	Paracetamol + Chlorpheniramin + Dextromethorphan	500mg + 2mg + 10mg	Uống	Viên
216	Paracetamol + Chlorpheniramin + Dextromethorphan	500mg + 2mg + 15mg	Uống	Viên
217	Paracetamol + Chlorpheniramin + Phenylephrin	(120 mg + 1mg + 5mg)/5ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
218	Paracetamol + Chlorpheniramin + Phenylephrin	500mg + 4mg + 10mg	Uống	viên
219	Paracetamol + Chlorpheniramin + Phenylephrine + Dextromethorphan	(120mg + 1mg + 2,5mg + 7,5mg)/5ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
220	Paracetamol + Diclofenac	500mg + 50mg	Đặt hậu môn	Viên
221	Paracetamol + Dyphenhydramin hydroclorid + Phenylephrin hydroclorid	650mg + 25mg + 10mg	Uống	Gói
222	Paracetamol + Ibuprofen	250mg + 100mg	Uống	Gói
223	Paracetamol + Methocarbamol	500mg + 400mg	Uống	Viên
224	Paroxetin	10mg	Uống	Viên
225	Pembrolizumab	25mg/ml	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
226	Perindopril + Amlodipin	3,5mg + 2,5mg	Uống	Viên
227	Perindopril + Amlodipin	7mg + 5mg	Uống	Viên
228	Phenobarbital	10mg/2ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
229	Phloroglucinol dihydrat + Trimethyl phloroglucinol	(40mg + 0,04mg)/4ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
230	Phytomenadion (Vitamin K1)	20mg/ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
231	Pinene + Camphene Cineol + Fenchone + Borneol + Anethol	31mg + 15mg + 3mg + 4mg + 10mg + 4mg	Uống	Viên
232	Piracetam	600mg/5ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
233	Prednisolon	5mg	Uống	Gói
234	Promestrien	10mg	Đặt âm đạo	Viên
235	Quetiapin	100mg	Uống	Viên
236	Ramipril	2,5mg	Uống	Viên
237	Rifamycin	200.000UI	Nhỏ tai	Chai/ Lọ
238	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên
239	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên
240	Salbutamol + Ipratropium	(2.5 mg + 0,5mg)/ 2,5ml	Khí dung/ Hít	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
241	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	30mg + 0,5mg	Dùng ngoài	Tuýp
242	Salicylic acid + Betamethason dipropionat	3% + 0,064%	Dùng ngoài	Tuýp
243	Sắt (II) Sulfat khô + Acid Folic	160,2mg + 350mcg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
244	Sắt fumarat + Acid folic	310mg + 350mcg	Uống	Viên
245	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	431,68 mg + 11,65mg +5mg	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
246	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	50mg + 10,78mg + 5mg	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
247	Secukinumab	150mg	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
248	Silymarin	90 mg	Uống	Viên
249	Simvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên
250	Sitagliptin	25mg	Uống	Viên
251	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên
252	Solifenacin	5mg	uống	Viên
253	Somatostatin	3mg	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
254	Sucralfat	1500mg	Uống	Gói
255	Sugammadex	100mg/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
256	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(200mg + 40mg)/5ml	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
257	Tacrolimus	0,03% w/w	Dùng ngoài	Tube
258	Tacrolimus	0,1%	Dùng ngoài	Tuýp
259	Tafluprost	0,015mg/ml	Nhỏ mắt	Chai/ Lọ
260	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên
261	Terbinafin HCl	1%	Dùng ngoài	Tuýp
262	Ticarcillin + Acid clavulanic	3g + 0,1g	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
263	Tobramycin	80mg	Tiêm truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
264	Topiramat	100mg	Uống	Viên
265	Tranexamic acid	10% (100mg/ml)	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
266	Trastuzumab	120mg/ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
267	Tyrosine	0,1g/100g	Bôi ngoài da	Tuýp
268	Vitamin A + Vitamin D	4.000UI + 400UI	Uống	Viên
269	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	(100mg + 50mg + 1000mcg)/ 3ml	Tiêm	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
270	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	125mg + 125mg + 250mcg	Uống	Viên
271	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên
272	Vitamin B6 + Magnesi lactat/dihydrat	10mg + 940mg	Uống	Viên
273	Vitamin B6 + Magnesi lactat/dihydrat	5mg + 470mg	Uống	Viên
274	Vitamin B6 + Magnesi lactat/dihydrat	5mg + 470mg	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
275	Vitamin C	100mg	Uống	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
276	Warfarin	1mg	Uống	Viên
277	Warfarin	2mg	Uống	Viên
278	Yếu tố đông máu VIII từ người	500UI	Tiêm/Truyền	Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
	* VẮC XIN			
279	Vắc xin 6 trong 1 ngừa bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, viêm gan siêu vi B, viêm màng não do HIB		Tiêm	Liều/Bơm tiêm/Chai/ Lọ/ Ống/ Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
280	Vắc xin giải độc tố bạch hầu ≥ 30 UI, Giải độc tố uốn ván ≥ 40 UI; Virus bại liệt typs 1 bất hoạt:40 D,U; Virus bại liệt typ 2 bất hoạt 8 D,U; Virus bại liệt typ 3 bất hoạt 32 D, U		Tiêm	Liều/Bơm tiêm/Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
281	Vắc xin não mô cầu		Tiêm	Liều/Bơm tiêm/Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
282	Vắc xin tái tổ hợp tứ giá ngừa ung thư do vi rút Pappilloma ở người (type 6,11,16,18)		Tiêm	Liều/Bơm tiêm/Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
283	Vắc xin vi rút sởi, ngũ giá chứa các loại rota vi rút tái tổ hợp ngừa viêm dạ dày và ruột do vi rút rota		Uống	Liều/Bơm tiêm/Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
284	Vi rút viêm gan A bất hoạt (chủng GBM)		Tiêm	Liều/Bơm tiêm/Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
285	Vi rút viêm não Nhật Bản chủng SA14-14-2 tái tổ hợp sống, giảm độc lực		Tiêm	Liều/Bơm tiêm/Chai/ Lọ/ Ống/ Túi
	Danh mục này có tổng cộng 285 tên thuốc/ hoạt chất			

Phụ lục 3.2

**DANH MỤC CÁC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU
BỔ SUNG ĐỂ ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/Bìm bìm biếc	100mg, 75mg, 5,245mg	Uống	Viên
2	Actiso, Rau má	Cao khô lá Actiso (tương đương lá Actiso 0,4g) 40 mg; Cao khô Rau má (tương đương Rau má 3g) 300 mg	Uống	Viên
3	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà/menthol	0,720g, 1,366g, 2,600g, 1,500g, 0,525g, 0,966g 1,333g, 1,500g, 5,000g, 1,125g, 0,473g, 0,166g, 0,080g	Uống	Chai/Lọ/Ống
4	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà/menthol	1,08g, 2,05g, 5,4g, 3,75g, 0,78g, 1,45g, 3,5g, 2,5g, 5,6g, 2,43g, 0,7g, 0,15g, 0,25.	Uống	Chai/Lọ/Ống
5	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sủi quân tử, Bán hạ	15g, 15g, 4g, 12g, 4g, 6g, 10g, 4g, 10g, 6g, 4g, 4g	Uống	Chai/Lọ/Ống
6	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn	1,2g, 1,2g, 1,2g, 2,0g, 1,2g, 0,4g, 0,4g, 1,2g, 0,6g, 1,2g	Uống	Chai/Lọ/Ống
7	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn, Đại táo	0,65g, 0,65g, 0,6g, 0,72g, 0,32g, 0,16g, 0,26g, 0,35g, 0,32g, 0,6g, 0,25g	Uống	Viên
8	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn, Đại táo	2g, 1,5g, 1,5g, 2g, 2g, 0,5g, 0,5g, 2,5g, 1,5g, 2g, 0,5g	Uống	Gói/Túi
9	Camphor/Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu, Tinh dầu quế	0,8g, 2,6g, 1g, 0,15g, 0,5g	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống
10	Đan sâm, Tam thất	1000mg, 70mg	Uống	Viên
11	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Băng phiến/ Camphor	43,56mg, 8,52mg, 1mg	Uống	Viên
12	Diệp hạ châu	Cao đặc 270mg (tương đương 3g diệp hạ châu)	Uống	Viên
13	Diệp hạ châu	Cao khô 120mg (tương ứng diệp hạ châu 500mg)	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
14	Diệp hạ châu	Cao khô 210mg (tương đương 1,75g diệp hạ châu đắng)	Uống	Gói/Túi
15	Diệp hạ châu	Cao khô 350mg (tương đương 4g Diệp hạ châu)	Uống	Viên
16	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi	100mg, 50mg, 50mg	Uống	Viên
17	Đinh lăng, Bạch quả	230mg, 10mg	Uống	Viên
18	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, Đảng sâm	300mg, 200mg, 200mg, 200mg, 200mg, 200mg, 200mg, 200mg, 200mg, 200mg, 200mg, 200mg	Uống	Viên
19	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, Đảng sâm/Nhân sâm	148mg, 92mg, 92mg, 92mg, 60mg, 92mg, 104mg, 300mg, 240mg, 184mg, 148mg, 148mg, 120mg, 60mg, 120mg	Uống	Viên
20	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, Nhân sâm	3,2g, 1,6g, 2,4g, 1,6g, 1,6g, 1,2g, 1,6g, 2,4g, 4g, 2,4g, 2,4g, 2,4g, 2,4g, 1,2g, 2,4g	Uống	Chai/Lọ/Ống
21	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo	2,4g, 1,8g, 3g, 1,2g, 1,2g, 1,8g, 1,8g, 1,2g, 0,9g, 1,8g, 1,8g, 1,2g, 1,8g, 1,8g, 0,9g	Uống	Viên
22	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, Nhân sâm	0,38g, 0,23g, 0,23g, 0,23g, 0,15g, 0,23g, 0,25g, 0,75g, 1,2g, 0,45g, 0,38g, 0,38g, 0,3g, 0,15g, 0,3g	Uống	Gói/Túi
23	Đương quy di thực	300mg	Uống	Viên
24	Đương quy, Bạch quả.	1.3g, 0.04g	Uống	Viên
25	Đương quy, Bạch quả.	300mg, 40mg	Uống	Viên
26	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược	0,48g, 0,32g, 0,32g, 0,08g, 0,48g, 0,16g, 0,32g, 0,32g, 0,16g, 0,32g	Uống	Gói/Túi
27	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược	600mg, 650mg, 1000mg, 240mg, 1000mg, 120mg, 450mg, 650mg, 300mg, 600mg	Uống	Viên
28	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược	75mg, 50mg, 50mg, 12,5mg, 75mg, 25mg, 50mg, 50mg, 25mg, 50mg	Uống	Viên
29	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược	908mg, 605mg, 605mg, 151mg, 908mg, 303mg, 605mg, 605mg, 303mg, 605mg	Uống	Viên

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
30	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo	0,9g, 0,45g, 0,9g, 0,6g, 0,6g, 0,6g, 0,6g, 0,3g	Uống	Gói/Túi
31	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, Bạch thược/Xích thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, Hồng hoa	20g, 30g, 30g, 30g, 20g, 40g, 15g	Uống	Chai/Lọ/Ống
32	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn	183mg, 175mg, 200mg, 91,25mg, 91,25mg, 91,25mg, 91,25mg, 91,25mg	Uống	Viên
33	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả	280mg, 685mg, 375mg, 280mg, 375mg, 375mg, 685mg, 280mg, 375mg, 15mg	Uống	Viên
34	Húng chanh, Núc nác, Cineol	45 g, 11,25g, 0,08 g	Uống	Chai/Lọ/Ống
35	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi, Câu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì	1,58g, 1,35g, 0,315g, 1,125g, 0,335g, 0,885g	Uống	Viên
36	Hy thiêm, Thiên niên kiện	Cao đặc hỗn hợp 615mg (tương đương Hy thiêm 10g, Thiên niên kiện 0,5g)	Uống	Viên
37	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh	400mg, 600mg, 600mg, 600mg	Uống	Viên
38	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Bình vôi, Trinh nữ	180mg, 600mg, 600mg, 150mg, 638mg	Uống	Viên
39	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi	650mg, 500mg, 650mg, 150mg, 1200mg	Uống	Viên
40	Lá thường xuân	Cao khô 700mg (tương đương 3.62g lá thường xuân)/100ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
41	Lá thường xuân	Cao khô 700mg (tương đương 3.62g lá thường xuân)/100ml	Uống	Chai/Lọ/Ống
42	Lộc giác giao, Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đỗ trọng, Đương quy, Câu kỷ tử/Kỷ tử, Thỏ ty tử, Quế nhục, Phụ tử chế/Hắc phụ	260mg, 530mg, 200mg, 260mg, 260mg, 200mg, 260mg, 260mg, 130mg, 130mg	Uống	Viên
43	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khô hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo	18,75g, 25g, 12,5g, 12,5g	Uống	Chai/Lọ/Ống
44	Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tàn giao, Ngưu tất	20mg, 12mg, 8mg, 6mg, 12mg, 6mg, 12mg, 16mg, 16mg, 12mg, 12mg	Uống	Viên
45	Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tàn giao, Ngưu tất	20mg, 12mg, 8mg, 6mg, 12mg, 6mg, 12mg, 16mg, 16mg, 12mg, 12mg	Uống	Gói/Túi
46	Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật	50mg, 11,5mg, 11,5mg, 11,5mg, 11,5mg, 11,5mg, 11,5mg, 11,5mg	Uống	Viên
47	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, Ngô thù du	0,3g, 1,2g, 0,12g	Uống	Viên
48	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, Bạch thược, Ngô thù du	154,7mg, 40mg, 216mg, 53,4mg	Uống	Viên
49	Nghệ vàng	Gói 15ml chứa bột nghệ vàng 4,5gam	Uống	Gói/Túi

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Đơn vị tính
50	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Methyl salicylat/Camphora, Riềng	2g, 5g, 3g, 2g, 5g, 3g, 0,2g, 5g	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ổng
51	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Methyl salicylat/Camphora, Riềng	0,6g, 3g, 1,2g, 1,2g, 1,8g, 1,8g, 0,6g, 3g	Dùng ngoài	Chai/Lọ/Ổng
52	Phòng đắng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo	0.5g, 1.5g, 1.0g, 0.7g, 0.5g, 0.5g, 0.3g	Uống	Gói/Túi
53	Thanh cao/Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liên, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đẳng, Bạc hà	8g, 8g, 12g, 12g, 12g, 8g, 4g	Uống	Chai/Lọ/Ổng
54	Thanh cao/Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liên, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đẳng, Bạc hà	Mỗi viên chứa 120 mg cao khô toàn phần chiết từ 1500 mg dược liệu gồm: 415 mg, 200 mg, 200 mg, 200 mg, 200 mg, 200 mg, 85 mg	Uống	Viên
55	Thỏ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	25mg, 50mg, 12.5mg, 5mg, 50mg, 25mg, 75mg, 37.5mg, 20mg.	Uống	Viên
56	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa	0,4g, 0,2g, 0,15g, 0,15g, 0,15g, 0,2g, 0,1g, 0,1g	Uống	Viên
57	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả	320mg, 160mg, 160mg, 120mg, 120mg, 120mg	Uống	Viên
58	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chi, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa	500mg, 620mg, 320mg, 250mg, 350mg, 350mg, 120mg, 250mg	Uống	Viên
59	Tinh dầu tràm/Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tảo, Menthol, Eucalyptol	50mg, 0,75mg, 0,36mg, 0,5mg, 100mg	Uống	Viên
60	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền	500mg, 500mg, 500mg, 400mg, 400mg, 300mg, 300mg, 300mg, 300mg, 300mg, 300mg, 200mg, 40mg	Uống	Viên
61	Trần bì, Cát cánh, Tiễn hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol	20g, 10g, 10g, 10g, 10g, 4g, 10g, 4g, 3g, 3g, 2g, 0,044g	Uống	Chai/Lọ/Ổng
62	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Bãnh phiến	2,4g, 2,4g, 2,4g, 2,4g, 1,6g, 2,4g, 1,6g, 2,4g, 0,08g	Uống	Gói/Túi
Danh mục này có tổng cộng 62 tên thuốc/ hoạt chất				

Phụ lục 3.3

**DANH MỤC CÁC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN
BỔ SUNG ĐỂ ĐẦU THẦU TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 27/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Đường dùng	Đơn vị tính
1	Hương nhu	Uống	Kg
2	Thương truật	Uống	Kg
3	Tỳ giải	Uống	Kg
Danh mục này có tổng cộng 03 tên thuốc/hoạt chất			

